

Số: 18 /KL-TTr

Tuyên Quang, ngày 15 tháng 11 năm 2023

## KẾT LUẬN THANH TRA

Về việc thanh tra việc chấp hành chính sách pháp luật của các công ty:  
Công ty Cổ phần Thương mại - sản xuất - xuất khẩu Phúc Lâm; Công ty  
TNHH Thiên Sơn Tuyên Quang; Công ty cổ phần Công nghiệp Tân Hà

Thực hiện Quyết định số 121/QĐ-TTr ngày 22/8/2023 của Chánh Thanh tra tỉnh về việc thanh tra việc chấp hành chính sách pháp luật của các công ty: Công ty Cổ phần Thương mại - sản xuất - xuất khẩu Phúc Lâm; Công ty TNHH Thiên Sơn Tuyên Quang; Công ty cổ phần Công nghiệp Tân Hà. Từ ngày 29/8/2023 đến ngày 23/10/2023, Đoàn thanh tra số 121 đã tiến hành thanh tra trực tiếp tại các công ty.

Xét Báo cáo số 01/BC-ĐTTr ngày 25/10/2023 của Trưởng đoàn thanh tra số 121, kết luận như sau:

### A. CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI - SẢN XUẤT - XUẤT KHẨU PHÚC LÂM

#### I. ĐẶC ĐIỂM, TÌNH HÌNH

- Tên công ty: Công ty Cổ phần Thương mại - sản xuất - xuất khẩu Phúc Lâm được thành lập năm 2006; Mã số thuế: 5000255085.
- Giấy phép đăng ký kinh doanh số 5000255085 đăng ký lần đầu ngày 13/4/2006, thay đổi lần thứ 07 ngày 23/10/2014.
- Trụ sở chính: Lô A2, Cụm công nghiệp An Thịnh, thôn Hòa Đa, xã Phúc Thịnh, huyện Chiêm Hóa, tỉnh Tuyên Quang.
- Vốn điều lệ: 9.000.000.000 đồng (Chín tỷ đồng).
- Ngành nghề đăng ký kinh doanh: Sản xuất các loại đũa gỗ có nguồn gốc hợp pháp, gia công các sản phẩm từ giấy.
- Đăng ký kê khai nộp thuế tại Cục Thuế tỉnh Tuyên Quang.
- Loại hình doanh nghiệp: Công ty cổ phần 100% vốn tư nhân.

#### II. KẾT QUẢ KIỂM TRA

Thanh tra tỉnh tiến hành thanh tra việc chấp hành chính sách pháp luật của người nộp thuế đối với Công ty Cổ phần Thương mại - sản xuất - xuất khẩu Phúc Lâm từ năm 2020 đến năm 2022, gồm các nội dung thanh tra: Thuế giá trị gia tăng (GTGT); Thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN); Thuế thu nhập cá nhân (TNCN); Thuế bảo vệ môi trường (BVMT); Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp (SDĐ PNN); Tiền thuê đất, thuê mặt nước; Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác như sau:

## 1. Năm 2020

Đơn vị tính: Đồng

| STT        | Chỉ tiêu  | Số báo cáo     | Số thanh tra   | Chênh lệch   |
|------------|---|----------------|----------------|--------------|
| 1          | 2   | 3              | 4              | 5 = (3-4)    |
| <b>I</b>   | <b>THUẾ GTGT</b>  |                |                |              |
| 1          | Doanh thu tính thuế GTGT                                  | 19.764.974.515 | 19.764.974.515 | 0            |
| 2          | Thuế GTGT còn được khấu trừ năm 2019 chuyển sang          | 1.331.630.228  | 1.331.630.228  | 0            |
| 3          | Thuế GTGT đầu ra  | 288.444.189    | 288.444.189    | 0            |
| 4          | Thuế GTGT đầu vào   | 291.941.308    | 291.120.950    | -820.358     |
| 5          | Thuế GTGT còn được khấu trừ chuyển sang năm 2021          | 1.335.127.347  | 1.334.306.989  | -820.358     |
| 6          | Thuế GTGT phải nộp  | 0              | 0              | 0            |
| <b>II</b>  | <b>THUẾ TNDN</b>  |                |                |              |
| 1          | Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ                    | 19.764.974.515 | 19.765.208.215 | 233.700      |
| 2          | Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 0              | 0              | 0            |
| 3          | Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ           | 19.764.974.515 | 19.765.208.215 | 233.700      |
| 4          | Doanh thu hoạt động tài chính                             | 56.603.995     | 56.603.995     | 0            |
| 5          | Chi phí sản xuất, kinh doanh                              | 20.105.598.858 | 19.543.492.129 | -562.106.729 |
| a          | Giá vốn hàng bán  | 17.689.188.723 | 17.156.024.973 | -533.163.750 |
| b          | Chi phí quản lý doanh nghiệp                              | 1.750.581.812  | 1.721.638.833  | -28.942.979  |
| c          | Chi phí bán hàng  | 665.828.323    | 665.828.323    | 0            |
| 6          | Chi phí tài chính   | 924.543.909    | 924.543.909    | 0            |
| 7          | Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh                   | -1.208.564.257 | -646.223.828   | 562.340.429  |
| 8          | Thu nhập khác   |                | 0              | 0            |
| 9          | Chi phí khác  |                | 0              | 0            |
| 10         | Lợi nhuận khác  | 0              | 0              | 0            |
| 11         | Điều chỉnh tăng tổng lợi nhuận trước thuế TNDN            |                | 0              | 0            |
| 12         | Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN                    | -1.208.564.257 | -646.223.828   | 562.340.429  |
| 13         | Lỗ phát sinh năm 2020                                     | 1.208.564.257  | 646.223.828    | -562.340.429 |
| 14         | Lỗ năm 2020 được chuyển trong kỳ sau                      | 1.208.564.257  | 646.223.828    | -562.340.429 |
| 15         | Lỗ năm 2016-2019 chuyển sang                              | 1.491.797.912  | 1.491.797.912  | 0            |
| 16         | Tổng lỗ lũy kế chuyển kỳ sau                              | 2.700.362.169  | 2.138.021.740  | -562.340.429 |
| 17         | Thuế TNDN phải nộp trong kỳ                               | 0              | 0              | 0            |
| <b>III</b> | <b>THUẾ TNCN</b>  |                |                |              |
| 1          | Số thuế phải nộp, trong đó                                | 0              | 0              | 0            |

| STT  | Chỉ tiêu  | Số báo cáo | Số thanh tra | Chênh lệch |
|------|---|------------|--------------|------------|
| 1    | 2   | 3          | 4            | 5 = (3-4)  |
|      | Thu nhập từ đầu tư vốn                          | 0          | 0            | 0          |
|      | Thu nhập từ tiền lương, tiền công               | 0          | 0            | 0          |
| IV   | <b>Thuế bảo vệ môi trường</b>                   | 0          | 0            | 0          |
| V    | <b>Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp</b>         | 0          | 0            | 0          |
| VI   | <b>Tiền thuê đất</b>                            | 0          | 0            | 0          |
| VII  | <b>Thuế Tài nguyên nước</b>                     | 1.347.840  | 1.347.840    | 0          |
| VIII | <b>Tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước</b> | 1.839.600  | 1.839.600    | 0          |
| IX   | <b>Lệ phí môn bài</b>                           | 2.000.000  | 2.000.000    | 0          |

### Giải thích số liệu chênh lệch:

#### 1.1. Thuế giá trị gia tăng

- Thuế GTGT đầu vào giảm số tiền 820.358 đồng, do công ty kê khai khấu trừ thuế GTGT đầu vào đối với một số khoản chi phí không có hóa đơn chứng từ hợp pháp, thực hiện không đúng theo quy định tại khoản 10, Điều 1, Thông tư số 26/2015/TT-BTC ngày 27/02/2015 của Bộ Tài chính.

- Thuế GTGT còn được khấu trừ chuyển sang năm 2021 giảm số tiền 820.358 đồng, do giảm thuế GTGT đầu vào.

#### 1.2. Thuế thu nhập doanh nghiệp

- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ tăng số tiền 233.700 đồng của doanh thu bán hàng hoá, dịch vụ xuất khẩu, do công ty kê khai thiếu doanh thu đối với khoản tiền bán dũa gỗ xuất khẩu do nhân sai số học. Thực hiện không đúng theo quy định tại khoản 1, Điều 5, Thông tư số 78/2014/TT-BTC ngày 18/6/2014 của Bộ Tài chính.

- Chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ giảm số tiền 562.106.729 đồng. Thực hiện không đúng theo quy định tại điểm 2.4, điểm 2.1 và điểm 2.36 khoản 2 Điều 6 Thông tư số 78/2014/TT-BTC ngày 18/6/2014 của Bộ Tài chính (đã được sửa đổi bổ sung tại Điều 4 Thông tư số 96/2015/TT-BTC ngày 22/6/2015 của Bộ Tài chính), trong đó:

+ Giá vốn hàng bán giảm số tiền 533.163.750 đồng do công ty lập bảng kê và kê khai vào trong chi phí tính thuế TNDN đối với khoản chi phí mua hàng lâm sản. Thực hiện không đúng theo quy định tại điểm 2.4 khoản 2 Điều 6 Thông tư số 78/2014/TT-BTC ngày 18/6/2014 của Bộ Tài chính (đã được sửa đổi bổ sung tại Điều 4 Thông tư số 96/2015/TT-BTC ngày 22/6/2015 của Bộ Tài chính).

+ Chi phí quản lý doanh nghiệp giảm số tiền 28.942.979 đồng do công ty tính vào chi phí được trừ khi xác định thu nhập chịu thuế TNDN bao gồm số tiền 8.203.699 đồng của một số khoản chi phí không có hóa đơn chứng từ hợp pháp và số tiền 20.739.280 đồng của khoản tiền lãi chậm nộp tiền bảo hiểm xã hội và tiền vi phạm hành chính phòng cháy, chữa cháy.

- Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh tăng số tiền 562.340.429 đồng, do giảm chi phí sản xuất, kinh doanh.

- Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN tăng số tiền 562.340.429 đồng, do tăng lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh.

- Lỗ phát sinh năm 2020 giảm số tiền 562.340.429 đồng, do tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN tăng.

- Lỗ năm 2020 được chuyển trong kỳ sau giảm số tiền 562.340.429 đồng, do lỗ phát sinh năm 2020 giảm.

### 1.3. Thuế thu nhập cá nhân

Công ty không tính vào thu nhập chịu thuế của người lao động khi quyết toán thuế TNCN đối với khoản chi phí tiền ăn ca trả cho người lao động vượt mức chi theo hướng dẫn của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội. Thực hiện không đúng theo quy định tại khoản 2, Điều 2, Thông tư số 111/2013/TT-BTC ngày 15/8/2013 của Bộ Tài chính; khai thuế, quyết toán thuế không đúng theo quy định tại điểm d, khoản 6, Điều 8, Nghị định 126/2020/NĐ-CP ngày 19/10/2020 của Bộ Tài chính, nhưng không dẫn đến thiếu số tiền thuế TNCN phải nộp do chưa đạt tổng mức thu nhập chịu thuế.

## 2. Năm 2021

Đơn vị tính: Đồng

| STT       | Chỉ tiêu  | Số báo cáo     | Số thanh tra   | Chênh lệch   |
|-----------|---|----------------|----------------|--------------|
| 1         | 2   | 3              | 4              | 5 = (3-4)    |
| <b>I</b>  | <b>THUẾ GTGT</b>  |                |                |              |
| 1         | Doanh thu tính thuế GTGT                                  | 17.790.331.369 | 17.790.331.369 | 0            |
| 2         | Thuế GTGT còn được khấu trừ năm 2020 chuyển sang          | 1.335.127.347  | 1.334.306.989  | -820.358     |
| 3         | Thuế GTGT đầu ra  | 266.091.093    | 266.091.093    | 0            |
| 4         | Thuế GTGT đầu vào   | 323.449.933    | 322.422.720    | -1.027.213   |
| 5         | Thuế GTGT còn được khấu trừ chuyển sang năm 2022          | 1.392.486.187  | 1.390.638.616  | -1.847.571   |
| 6         | Thuế GTGT phải nộp  | 0              | 0              | 0            |
| <b>II</b> | <b>THUẾ TNDN</b>  |                |                |              |
| 1         | Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ                    | 17.790.331.369 | 17.790.331.369 | 0            |
| 2         | Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 0              | 0              | 0            |
| 3         | Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ           | 17.790.331.369 | 17.790.331.369 | 0            |
| 4         | Doanh thu hoạt động tài chính                             | 103.017.909    | 103.017.909    | 0            |
| 5         | Chi phí sản xuất, kinh doanh                              | 17.153.967.062 | 16.996.599.094 | -157.367.968 |
| a         | Giá vốn hàng bán  | 14.665.652.283 | 14.525.623.383 | -140.028.900 |
| b         | Chi phí quản lý doanh nghiệp                              | 1.811.172.025  | 1.793.832.957  | -17.339.068  |
| c         | Chi phí bán hàng  | 677.142.754    | 677.142.754    | 0            |
| 6         | Chi phí tài chính   | 1.033.666.582  | 669.666.582    | -364.000.000 |
| 7         | Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh                   | -294.284.366   | 227.083.602    | 521.367.968  |
| 8         | Thu nhập khác   |                | 0              | 0            |
| 9         | Chi phí khác  |                | 0              | 0            |

| STT         | Chỉ tiêu  | Số báo cáo    | Số thanh tra  | Chênh lệch   |
|-------------|---|---------------|---------------|--------------|
| 1           | 2   | 3             | 4             | 5 = (3-4)    |
| 10          | Lợi nhuận khác                                  | 0             | 0             | 0            |
| 11          | Điều chỉnh tăng tổng lợi nhuận trước thuế TNDN  |               | 0             | 0            |
| 12          | Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN          | -294.284.366  | 227.083.602   | 521.367.968  |
| 13          | Lỗ phát sinh năm 2021                           | 294.284.366   | 0             | -294.284.366 |
| 14          | Tổng lỗ lũy kế năm 2016-2020 chuyển sang        | 2.700.362.169 | 2.138.021.740 | -562.340.429 |
| 15          | Lỗ được chuyển trong kỳ                         | 0             | 227.083.602   | 227.083.602  |
| 16          | Số lỗ được chuyển trong kỳ sau                  | 2.700.362.169 | 1.910.938.138 | -789.424.031 |
| 17          | Thuế TNDN phải nộp trong kỳ                     | 0             | 0             | 0            |
| <b>III</b>  | <b>THUẾ TNCN</b>                                |               |               |              |
| 1           | Số thuế phải nộp, trong đó                      | 0             | 0             | 0            |
|             | Thu nhập từ đầu tư vốn                          | 0             | 0             | 0            |
|             | Thu nhập từ tiền lương, tiền công               | 0             | 0             | 0            |
| <b>IV</b>   | <b>Thuế bảo vệ môi trường</b>                   | 0             | 0             | 0            |
| <b>V</b>    | <b>Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp</b>         | 0             | 0             | 0            |
| <b>VI</b>   | <b>Tiền thuê đất</b>                            | 8.253.711     | 8.253.711     | 0            |
| <b>VII</b>  | <b>Thuế Tài nguyên nước</b>                     | 1.347.840     | 1.347.840     | 0            |
| <b>VIII</b> | <b>Tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước</b> | 1.839.600     | 1.839.600     | 0            |
| <b>IX</b>   | <b>Lệ phí môn bài</b>                           | 2.000.000     | 2.000.000     | 0            |

(Việc chuyển lỗ năm 2021: Số lỗ được chuyển trong kỳ tính thuế là: 227.083.602 đồng bao gồm 214.144.652 đồng số lỗ của năm 2016 và 12.938.950 số lỗ của năm 2017. Như vậy số lỗ còn được chuyển sang các kỳ tính thuế sau là: 1.910.938.138 đồng, trong đó: Năm 2017 số tiền: 750.989.086 đồng (763.928.036 đồng - 12.938.950 đồng đã chuyển lỗ năm 2021); năm 2018 số tiền: 439.803.349 đồng; năm 2019 số tiền: 73.921.875 đồng; năm 2020 số tiền: 646.223.828 đồng).

### Giải thích số liệu chênh lệch:

#### 2.1. Thuế giá trị gia tăng

- Thuế GTGT còn được khấu trừ năm 2020 chuyển sang giảm số tiền 820.358 đồng, do giảm thuế GTGT đầu vào.

- Thuế GTGT đầu vào giảm số tiền 1.027.213 đồng, do công ty kê khai khấu trừ thuế GTGT đầu vào đối với một số khoản chi phí không có hóa đơn chứng từ hợp pháp, thực hiện không đúng theo quy định tại khoản 10, Điều 1, Thông tư số 26/2015/TT-BTC ngày 27/02/2015 của Bộ Tài chính.

- Thuế GTGT còn được khấu trừ chuyển sang năm 2022 giảm số tiền 1.847.571 đồng, do giảm thuế GTGT còn được khấu trừ năm 2020 chuyển sang và giảm thuế GTGT đầu vào.

#### 2.2. Thuế thu nhập doanh nghiệp

- Chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ giảm, số tiền 157.367.968 đồng. Thực hiện không đúng theo quy định tại điểm 2.4, điểm 2.1 và điểm 2.36, khoản 2 Điều 6 Thông tư số 78/2014/TT-BTC ngày 18/6/2014 của Bộ Tài chính (đã được sửa đổi bổ sung tại Điều 4 Thông tư số 96/2015/TT-BTC ngày 22/6/2015 của Bộ Tài chính), trong đó:

+ Giảm số tiền 140.028.900 đồng giá vốn hàng bán do công ty lập bảng kê và kê khai vào trong chi phí tính thuế TNDN đối với khoản chi phí mua hàng lâm sản. Thực hiện không đúng theo quy định tại điểm 2.4 khoản 2 Điều 6 Thông tư số 78/2014/TT-BTC ngày 18/6/2014 của Bộ Tài chính (đã được sửa đổi bổ sung tại Điều 4 Thông tư số 96/2015/TT-BTC ngày 22/6/2015 của Bộ Tài chính).

+ Giảm số tiền 17.339.068 đồng chi phí quản lý doanh nghiệp do công ty tính vào chi phí được trừ khi xác định thu nhập chịu thuế TNDN đối với một số khoản chi phí không có hóa đơn chứng từ hợp pháp số tiền 10.272.248 đồng và khoản tiền lãi chậm nộp tiền bảo hiểm xã hội và tiền vi phạm hành chính phòng cháy chữa cháy số tiền 7.066.820 đồng.

- Chi phí tài chính giảm số tiền 364.000.000 đồng, do công ty tính vào chi phí được trừ khi xác định thu nhập chịu thuế TNDN đối với khoản chi phí lãi tiền vay không phục vụ sản xuất kinh doanh. Không đúng theo quy định tại điểm 2.1 khoản 2 Điều 6 Thông tư số 78/2014/TT-BTC ngày 18/6/2014 của Bộ Tài chính (đã được sửa đổi bổ sung tại Điều 4 Thông tư số 96/2015/TT-BTC ngày 22/6/2015 của Bộ Tài chính).

- Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh tăng số tiền 521.367.968 đồng, do giảm chi phí sản xuất, kinh doanh và giảm chi phí tài chính.

- Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN tăng số tiền 521.367.968 đồng, do tăng lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh.

- Lỗ phát sinh năm 2021 giảm số tiền 294.284.366 đồng, do tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN tăng.

- Tổng lỗ lũy kế năm 2016 - 2020 chuyển sang giảm số tiền 562.340.429 đồng, do giảm lỗ phát sinh năm 2020 như đã giải thích ở phần thuế TNDN năm 2020.

- Lỗ được chuyển trong kỳ tăng số tiền 227.083.602 đồng, do tăng tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN và giảm lỗ phát sinh năm 2021.

- Lỗ được chuyển trong kỳ sau giảm số tiền 789.424.031 đồng, do lỗ phát sinh năm 2021 giảm và lỗ kỳ trước chuyển sang giảm.

### **2.3. Thuế thu nhập cá nhân**

Công ty không tính vào thu nhập chịu thuế của người lao động khi quyết toán thuế TNCN đối với khoản chi phí tiền ăn ca trả cho người lao động vượt mức chi theo hướng dẫn của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội. Thực hiện không đúng theo quy định tại khoản 2, Điều 2, Thông tư số 111/2013/TT-BTC ngày 15/8/2013 của Bộ Tài chính; khai thuế, quyết toán thuế không đúng theo quy định tại điểm d, khoản 6, Điều 8, Nghị định 126/2020/NĐ-CP ngày 19/10/2020 của Bộ Tài chính, nhưng không dẫn đến thiếu số tiền thuế TNCN phải nộp do chưa đạt tổng mức thu nhập chịu thuế.

## 3. Năm 2022

Đơn vị tính: Đồng

| STT        | Chi tiêu  | Số báo cáo     | Số thanh tra   | Chênh lệch     |
|------------|---|----------------|----------------|----------------|
| 1          | 2   | 3              | 4              | 5 = (3-4)      |
| <b>I</b>   | <b>THUẾ GTGT</b>  |                |                |                |
| 1          | Doanh thu tính thuế GTGT                                  | 15.545.919.101 | 15.545.919.101 | 0              |
| 2          | Thuế GTGT còn được khấu trừ năm 2021 chuyển sang          | 1.392.486.187  | 1.390.638.616  | -1.847.571     |
| 3          | Thuế GTGT đầu ra  | 196.265.599    | 196.265.599    | 0              |
| 4          | Thuế GTGT đầu vào   | 250.306.540    | 247.074.129    | -3.232.411     |
| 5          | Thuế GTGT còn được khấu trừ chuyển sang năm 2023          | 1.446.527.128  | 1.441.447.146  | -5.079.982     |
| 6          | Thuế GTGT phải nộp  | 0              | 0              | 0              |
| <b>II</b>  | <b>THUẾ TNDN</b>  |                |                |                |
| 1          | Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ                    | 15.545.919.101 | 15.545.919.101 | 0              |
| 2          | Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 0              | 0              | 0              |
| 3          | Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ           | 15.545.919.101 | 15.545.919.101 | 0              |
| 4          | Doanh thu hoạt động tài chính                             | 15.680.438     | 15.680.438     | 0              |
| 5          | Chi phí sản xuất, kinh doanh                              | 15.865.005.405 | 15.802.092.930 | -62.912.475    |
| a          | Giá vốn hàng bán  | 13.048.218.557 | 13.004.924.657 | -43.293.900    |
| b          | Chi phí quản lý doanh nghiệp                              | 2.147.180.808  | 2.127.562.233  | -19.618.575    |
| c          | Chi phí bán hàng  | 669.606.040    | 669.606.040    | 0              |
| 6          | Chi phí tài chính   | 1.282.007.779  | 902.407.779    | -379.600.000   |
| 7          | Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh                   | -1.585.413.645 | -1.142.901.170 | 442.512.475    |
| 8          | Thu nhập khác   |                | 21.818.182     | 21.818.182     |
| 9          | Chi phí khác  |                | 0              | 0              |
| 10         | Lợi nhuận khác  | 0              | 21.818.182     | 21.818.182     |
| 11         | Điều chỉnh tăng tổng lợi nhuận trước thuế TNDN            | 0              | 0              | 0              |
| 12         | Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN                    | -1.585.413.645 | -1.121.082.988 | 464.330.657    |
| 13         | Lỗ phát sinh năm 2022                                     | 1.585.413.645  | 1.121.082.988  | -464.330.657   |
| 14         | Lỗ kỳ trước chuyển sang                                   | 2.700.362.169  | 1.910.938.138  | -789.424.031   |
| 15         | Số lỗ được chuyển trong kỳ sau                            | 4.285.775.814  | 3.032.021.126  | -1.253.754.688 |
| 16         | Thuế TNDN phải nộp trong kỳ                               | 0              | 0              | 0              |
| <b>III</b> | <b>THUẾ TNCN</b>  |                |                |                |
| 1          | Số thuế phải nộp, trong đó                                | 0              | 0              | 0              |
|            | Thu nhập từ đầu tư vốn                                    | 0              | 0              | 0              |

| STT  | Chỉ tiêu                                 | Số báo cáo | Số thanh tra | Chênh lệch |
|------|--|------------|--------------|------------|
| 1    | 2  | 3          | 4            | 5 = (3-4)  |
|      | Thu nhập từ tiền lương, tiền công        | 0          | 0            | 0          |
| IV   | Thuế bảo vệ môi trường                   | 0          | 0            | 0          |
| V    | Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp         | 0          | 0            | 0          |
| VI   | Tiền thuê đất                            | 45.171.535 | 45.171.535   | 0          |
| VII  | Thuế Tài nguyên nước                     | 1.347.840  | 1.347.840    | 0          |
| VIII | Tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước | 1.839.600  | 1.839.600    | 0          |
| IX   | Lệ phí môn bài                           | 2.000.000  | 2.000.000    | 0          |

### Giải thích số liệu chênh lệch:

#### 3.1. Thuế giá trị gia tăng

- Thuế GTGT còn được khấu trừ năm 2021 chuyển sang giảm số tiền 1.847.571 đồng, do giảm thuế GTGT đầu vào.

- Thuế GTGT đầu vào giảm số tiền 3.232.411 đồng. Thực hiện không đúng theo quy định tại khoản 10, Điều 1, Thông tư số 26/2015/TT-BTC ngày 27/02/2015 của Bộ Tài chính, trong đó:

+ Giảm số tiền 1.050.593 đồng, do công ty kê khai khấu trừ thuế GTGT đầu vào đối với một số khoản chi phí không có hóa đơn chứng từ hợp pháp.

+ Giảm số tiền 2.181.818 đồng, do công ty kê khai khấu trừ thuế GTGT đầu vào đối với khoản phải trả người bán không có chứng từ thanh toán, không có đối chiếu công nợ.

- Thuế GTGT còn được khấu trừ chuyển sang năm 2023 giảm số tiền 5.079.982 đồng, do giảm thuế GTGT còn được khấu trừ năm 2021 chuyển sang và giảm thuế GTGT đầu vào.

#### 3.2. Thuế thu nhập doanh nghiệp

- Chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ giảm số tiền 62.912.475 đồng. Thực hiện không đúng theo quy định tại điểm 2.4, điểm 2.1 và điểm 2.36, khoản 2 Điều 6 Thông tư số 78/2014/TT-BTC ngày 18/6/2014 của Bộ Tài chính (đã được sửa đổi bổ sung tại Điều 4 Thông tư số 96/2015/TT-BTC ngày 22/6/2015 của Bộ Tài chính), trong đó:

+ Giảm số tiền 43.293.900 đồng giá vốn hàng bán do công ty lập bảng kê và kê khai vào trong chi phí tính thuế TNDN đối với khoản chi phí mua hàng lâm sản. Thực hiện không đúng theo quy định tại điểm 2.4 khoản 2 Điều 6 Thông tư số 78/2014/TT-BTC ngày 18/6/2014 của Bộ Tài chính (đã được sửa đổi bổ sung tại Điều 4 Thông tư số 96/2015/TT-BTC ngày 22/6/2015 của Bộ Tài chính).

+ Giảm số tiền 19.618.575 đồng chi phí quản lý doanh nghiệp do công ty tính vào chi phí được trừ khi xác định thu nhập chịu thuế TNDN, cụ thể: Một số khoản chi phí không có hóa đơn chứng từ hợp pháp, số tiền 10.506.030 đồng; Khoản tiền lãi chậm nộp tiền bảo hiểm xã hội và tiền vi phạm hành chính phòng cháy, chữa cháy, số tiền 9.112.545 đồng.



- Chi phí tài chính giảm số tiền 379.600.000 đồng, do công ty tính vào chi phí được trừ khi xác định thu nhập chịu thuế TNDN đối với khoản chi phí lãi tiền vay không phục vụ sản xuất kinh doanh. Không đúng theo quy định tại điểm 2.1 khoản 2 Điều 6 Thông tư số 78/2014/TT-BTC ngày 18/6/2014 của Bộ Tài chính (đã được sửa đổi bổ sung tại Điều 4 Thông tư số 96/2015/TT-BTC ngày 22/6/2015 của Bộ Tài chính).

- Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh tăng số tiền 442.512.475 đồng, do giảm chi phí sản xuất, kinh doanh và giảm chi phí tài chính.

- Thu nhập khác tăng số tiền 21.818.182 đồng do công ty không tính vào thu nhập chịu thuế TNDN (thu nhập khác) đối với các khoản phải trả người bán không có chứng từ thanh toán, không có đối chiếu công nợ, thực hiện không đúng theo quy định tại khoản 11, Điều 7, Thông tư số 78/2014/TT-BTC ngày 18/6/2014 của Bộ Tài chính.

- Lợi nhuận khác tăng số tiền 21.818.182 đồng do tăng thu nhập khác.

- Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN tăng, số tiền 464.330.657 đồng do tăng lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh và tăng lợi nhuận khác.

- Lỗ phát sinh năm 2022 giảm số tiền 464.330.657 đồng, do tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN tăng.

- Lỗ kỳ trước chuyển sang giảm số tiền 789.424.031 đồng như đã giải thích ở phần thuế TNDN năm 2021.

- Lỗ được chuyển trong kỳ sau giảm số tiền 1.253.754.688 đồng, do lỗ phát sinh năm 2022 giảm và lỗ kỳ trước chuyển sang giảm.

### 3.3. Thuế thu nhập cá nhân

Công ty không tính vào thu nhập chịu thuế của người lao động khi quyết toán thuế TNCN đối với khoản chi phí tiền ăn ca trả cho người lao động vượt mức chi theo hướng dẫn của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội. Thực hiện không đúng theo quy định tại khoản 2, Điều 2, Thông tư số 111/2013/TT-BTC ngày 15/8/2013 của Bộ Tài chính; khai thuế, quyết toán thuế không đúng theo quy định tại điểm d, khoản 6, Điều 8, Nghị định 126/2020/NĐ-CP ngày 19/10/2020 của Bộ Tài chính, nhưng không dẫn đến thiếu số tiền thuế TNCN phải nộp do chưa đạt tổng mức thu nhập chịu thuế.

### 4. Tình hình thực hiện nghĩa vụ với ngân sách nhà nước

Đơn vị tính: Đồng

| Số TT | CHỈ TIÊU  | Số kỳ trước chuyển sang | Số phát sinh trong kỳ                  |                        | Số đã nộp | Số còn phải nộp |
|-------|-----------|-------------------------|--|------------------------|-----------|-----------------|
|       |           |                         | Số báo cáo phát sinh phải nộp trong kỳ | Số xử lý qua thanh tra |           |                 |
| 1     | 2         | 3                       | 4                                      | 5                      | 6         | 7=3+4+5-6       |
| I     | Năm 2020  | 112.320                 | 5.187.440                              | 0                      | 5.187.440 | 112.320         |
| 1     | Thuế GTGT |                         | 0                                      | 0                      | 0         | 0               |
| 2     | Thuế TNDN |                         | 0                                      | 0                      | 0         | 0               |

| Số TT      | CHỈ TIÊU                                 | Số kỳ trước chuyển sang | Số phát sinh trong kỳ                  |                        | Số đã nộp         | Số còn phải nộp |
|------------|--|-------------------------|--|------------------------|-------------------|-----------------|
|            |  |                         | Số báo cáo phát sinh phải nộp trong kỳ | Số xử lý qua thanh tra |                   |                 |
| 1          | 2  | 3                       | 4                                      | 5                      | 6                 | 7=3+4+5-6       |
| 3          | Thuế TNCN                                |                         | 0                                      | 0                      | 0                 | 0               |
| 4          | Thuế bảo vệ môi trường                   |                         | 0                                      | 0                      | 0                 | 0               |
| 5          | Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp         |                         | 0                                      | 0                      | 0                 | 0               |
| 6          | Tiền thuê đất                            |                         | 0                                      | 0                      | 0                 | 0               |
| 7          | Thuế Tài nguyên nước                     | 112.320                 | 1.347.840                              | 0                      | 1.347.840         | 112.320         |
| 8          | Tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước |                         | 1.839.600                              | 0                      | 1.839.600         | 0               |
| 9          | Lệ phí môn bài                           |                         | 2.000.000                              | 0                      | 2.000.000         | 0               |
| <b>II</b>  | <b>Năm 2021</b>                          | <b>112.320</b>          | <b>13.441.151</b>                      | <b>0</b>               | <b>13.441.151</b> | <b>112.320</b>  |
| 1          | Thuế GTGT                                | 0                       | 0                                      | 0                      | 0                 | 0               |
| 2          | Thuế TNDN                                | 0                       | 0                                      | 0                      | 0                 | 0               |
| 3          | Thuế TNCN                                | 0                       | 0                                      | 0                      | 0                 | 0               |
| 4          | Thuế bảo vệ môi trường                   | 0                       | 0                                      | 0                      | 0                 | 0               |
| 5          | Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp         | 0                       | 0                                      | 0                      | 0                 | 0               |
| 6          | Tiền thuê đất                            | 0                       | 8.253.711                              | 0                      | 8.253.711         | 0               |
| 7          | Thuế Tài nguyên nước                     | 112.320                 | 1.347.840                              | 0                      | 1.347.840         | 112.320         |
| 8          | Tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước | 0                       | 1.839.600                              | 0                      | 1.839.600         | 0               |
| 9          | Lệ phí môn bài                           | 0                       | 2.000.000                              | 0                      | 2.000.000         | 0               |
| <b>III</b> | <b>Năm 2022</b>                          | <b>112.320</b>          | <b>50.358.975</b>                      | <b>0</b>               | <b>50.358.975</b> | <b>112.320</b>  |
| 1          | Thuế GTGT                                | 0                       | 0                                      | 0                      | 0                 | 0               |
| 2          | Thuế TNDN                                | 0                       | 0                                      | 0                      | 0                 | 0               |
| 3          | Thuế TNCN                                | 0                       | 0                                      | 0                      | 0                 | 0               |
| 4          | Thuế bảo vệ môi trường                   | 0                       | 0                                      | 0                      | 0                 | 0               |
| 5          | Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp         | 0                       | 0                                      | 0                      | 0                 | 0               |
| 6          | Tiền thuê đất                            | 0                       | 45.171.535                             | 0                      | 45.171.535        | 0               |
| 7          | Thuế Tài nguyên nước                     | 112.320                 | 1.347.840                              | 0                      | 1.347.840         | 112.320         |
| 8          | Tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước | 0                       | 1.839.600                              | 0                      | 1.839.600         | 0               |
| 9          | Lệ phí môn bài                           | 0                       | 2.000.000                              | 0                      | 2.000.000         | 0               |

## B. CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP TÂN HÀ

### I. ĐẶC ĐIỂM, TÌNH HÌNH

- Tên công ty: Công ty cổ phần Công nghiệp Tân Hà được thành lập năm 2014, có mã số thuế: 5000811550.

- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 5000811550 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Tuyên Quang cấp đăng ký lần đầu ngày 03/12/2014; đăng ký thay đổi lần thứ 07 ngày 27/6/2022.

- Trụ sở chính: Đường Tân Hà, tổ 6, phường Tân Hà, thành phố Tuyên Quang, tỉnh Tuyên Quang.

- Vốn điều lệ: 75.000.000.000 đồng (Bảy mươi lăm tỷ đồng).

- Ngành nghề kinh doanh: Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao; Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét; Xây dựng nhà các loại; Xây dựng công trình đường bộ; Xây dựng công trình công ích; Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác; Chuẩn bị mặt bằng; Lắp đặt hệ thống điện; Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hoà không khí; Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác; Bán lẻ xi măng, gạch xây, ngói, đá, cát sỏi và vật liệu xây dựng khác trong các cửa hàng chuyên doanh; Vận tải hàng hóa bằng đường bộ; Cho thuê máy móc, thiết bị xây dựng.

- Đăng ký kê khai nộp thuế tại: Cục Thuế tỉnh Tuyên Quang.

- Loại hình doanh nghiệp: Công ty cổ phần 100% vốn tư nhân.

### II. KẾT QUẢ KIỂM TRA

Thanh tra tỉnh tiến hành thanh tra việc chấp hành chính sách pháp luật của người nộp thuế đối với Công ty cổ phần Công nghiệp Tân Hà từ năm 2020 đến năm 2022, gồm các nội dung thanh tra: Thuế giá trị gia tăng (GTGT); Thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN); Thuế tài nguyên (TN); Phí bảo vệ môi trường (BVMT); Thuế thu nhập cá nhân (TNCN); Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp (SDĐ PNN); Tiền thuê đất; Tiền cấp quyền khai thác khoáng sản như sau:

#### 1. Năm 2020

Thanh tra tỉnh không thực hiện thanh tra do Kiểm toán Nhà nước đã thực hiện kiểm toán (theo biên bản kiểm toán ngày 14/4/2021).

#### 2. Năm 2021

Đơn vị tính: đồng

| Số TT     | Chỉ tiêu                                    | Số báo cáo      | Số thanh tra    | Chênh lệch |
|-----------|---|-----------------|-----------------|------------|
| 1         | 2   | 3               | 4               | 5 = (4-3)  |
| <b>I</b>  | <b>Thuế GTGT</b>                            |                 |                 |            |
| 1         | Thuế còn được khấu trừ kỳ trước chuyển sang | 405.458.707     | 405.458.707     | 0          |
| 2         | Thuế đầu vào                                | 9.146.373.114   | 9.146.373.114   | 0          |
| 3         | Thuế đầu ra                                 | 10.853.558.073  | 10.853.558.073  | 0          |
| 4         | Thuế phải nộp                               | 1.301.726.252   | 1.301.726.252   | 0          |
| <b>II</b> | <b>Thuế TNDN</b>                            |                 |                 |            |
| 1         | Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ      | 108.153.762.595 | 108.153.762.595 | 0          |

| Số TT | Chỉ tiêu   | Số báo cáo      | Số thanh tra    | Chênh lệch  |
|-------|--|-----------------|-----------------|-------------|
| 1     | 2  | 3               | 4               | 5 = (4-3)   |
| 2     | Các khoản giảm trừ doanh thu                                   | 0               | 0               | 0           |
| 3     | Doanh thu hoạt động tài chính                                  | 51.383.321      | 51.383.321      | 0           |
| 4     | Tổng chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ                     | 103.389.391.079 | 103.418.802.754 | 29.411.675  |
| a     | Giá vốn hàng bán   | 98.786.666.039  | 98.816.077.714  | 29.411.675  |
| b     | Chi phí bán hàng   | 1.228.249.399   | 1.228.249.399   | 0           |
| c     | Chi phí quản lý doanh nghiệp                                   | 3.374.475.641   | 3.374.475.641   | 0           |
| 5     | Chi phí tài chính  | 2.674.007.310   | 2.674.007.310   | 0           |
| 6     | Thu nhập khác  | 410.069.310     | 410.069.310     | 0           |
| 7     | Chi phí khác   | 739.752.869     | 739.752.869     | 0           |
| 8     | Lợi nhuận khác   | -329.683.559    | -329.683.559    | 0           |
| 9     | Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN                         | 1.812.063.968   | 1.782.652.293   | -29.411.675 |
| 10    | Điều chỉnh tăng lợi nhuận trước thuế TNDN                      | 88.594.341      | 88.594.341      | 0           |
| 11    | Tổng thu nhập chịu thuế TNDN                                   | 1.900.658.309   | 1.871.246.634   | -29.411.675 |
| 12    | Thuế TNDN phải nộp (TS ưu đãi 17%)                             | 323.111.913     | 318.111.928     | -4.999.985  |
| 13    | Thuế TNDN được giảm 50% (ưu đãi miễn giảm theo Luật thuế TNDN) | 161.555.956     | 159.055.964     | -2.499.992  |
| 14    | Thuế TNDN còn phải nộp   | 161.555.956     | 159.055.964     | -2.499.992  |
| III   | <b>Thuế Tài nguyên</b>   | 1.567.895.800   | 1.584.366.338   | 16.470.538  |
| IV    | <b>Phí BVMT</b>  | 604.356.434     | 617.297.571     | 12.941.137  |
| V     | <b>Thuế TNCN</b>   | 11.888.407      | 11.888.407      | 0           |
| VI    | <b>Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp</b>                        | 1.181.869       | 1.181.869       | 0           |
| VII   | <b>Tiền thuê đất</b>   | 122.104.339     | 122.104.339     | 0           |
| VIII  | <b>Tiền cấp quyền khai thác khoáng sản</b>                     | 799.000.982     | 799.000.982     | 0           |

### Giải thích số liệu chênh lệch:

#### 2.1. Thuế thu nhập doanh nghiệp

- Tổng chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ (giá vốn hàng bán) tăng số tiền 29.411.675 đồng, trong đó:

+ Tăng số tiền 16.470.538 đồng, do tính tăng số thuế thu nhập phải nộp phát hiện tăng thêm qua thanh tra vào chi phí được trừ khi xác định thu nhập chịu thuế TNDN trong kỳ theo quy định tại khoản 1, Điều 6 Thông tư số 78/2014/TT-BTC ngày 18/6/2014 của Bộ Tài chính (đã được sửa đổi, bổ sung tại Điều 4 Thông tư số 96/2015/TT-BTC ngày 22/6/2015 của Bộ Tài chính).

+ Tăng số tiền 12.941.137 đồng, do tính tăng số phí BVMT phải nộp phát hiện tăng thêm qua thanh tra vào chi phí được trừ khi xác định thu nhập chịu thuế TNDN trong kỳ theo quy định tại khoản 1, Điều 6 Thông tư số 78/2014/TT-BTC ngày 18/6/2014 của Bộ Tài chính (đã được sửa đổi, bổ sung tại Điều 4 Thông tư số 96/2015/TT-BTC ngày 22/6/2015 của Bộ Tài chính).

- Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN giảm số tiền 29.411.675 đồng, do tăng tổng chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ.

- Tổng thu nhập chịu thuế giảm số tiền 29.411.675 đồng, do tăng tổng lợi nhuận kế toán trước thuế.

- Thuế TNDN phải nộp theo thuế suất ưu đãi 17% giảm số tiền 4.999.985 đồng, do giảm thu nhập tính thuế được áp dụng ưu đãi thuế suất.

- Thuế TNDN được giảm 50% số tiền 2.499.992 đồng theo quy định của Luật thuế TNDN.

- Thuế TNDN phải nộp giảm số tiền 2.499.992 đồng sau khi trừ đi số thuế được giảm 50% theo quy định. Đoàn thanh tra sẽ tính toán để bù trừ vào năm 2022.

## 2.2. Thuế tài nguyên

Thuế tài nguyên phải nộp tăng số tiền 16.470.538 đồng, do công ty kê khai sai sản lượng tính thuế Tài nguyên (không quy đổi từ số lượng khoáng sản thành phẩm ra số lượng khoáng sản nguyên khai), không đúng hướng dẫn tại khoản 1, Điều 5, Thông tư số 152/2015/TT-BTC ngày 02/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn về thuế Tài nguyên.

## 2.3. Phí Bảo vệ môi trường

Phí Bảo vệ môi trường phải nộp tăng, số tiền 12.941.137 đồng, do công ty kê khai sai sản lượng tính phí Bảo vệ môi trường (không quy đổi từ số lượng khoáng sản thành phẩm ra số lượng khoáng sản nguyên khai), không đúng quy định tại khoản 4, Điều 5, Nghị định số 164/2016/NĐ-CP ngày 24/12/2016 của Chính phủ về phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản.

## 3. Năm 2022

Đơn vị tính: đồng

| Số TT     | Chỉ tiêu                                   | Số báo cáo      | Số thanh tra    | Số chênh lệch |
|-----------|--|-----------------|-----------------|---------------|
| 1         | 2  | 3               | 4               | 5 = (4-3)     |
| <b>I</b>  | <b>Thuế GTGT</b>                           |                 |                 |               |
| 1         | Thuế đầu vào                               | 12.884.795.034  | 12.884.795.034  | 0             |
| 2         | Thuế đầu ra                                | 14.915.322.975  | 14.946.307.066  | 30.984.091    |
| 3         | Thuế phải nộp                              | 2.030.527.941   | 2.061.512.032   | 30.984.091    |
| <b>II</b> | <b>Thuế TNDN</b>                           |                 |                 |               |
| 1         | Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ     | 182.215.915.709 | 182.525.756.618 | 309.840.909   |
| 2         | Các khoản giảm trừ doanh thu               | 0               | 0               | 0             |
| 3         | Doanh thu hoạt động tài chính              | 52.990.462      | 52.990.462      | 0             |
| 4         | Tổng chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ | 177.254.659.313 | 177.283.436.901 | 28.777.588    |
| a         | Giá vốn hàng bán                           | 170.715.167.299 | 170.743.944.887 | 28.777.588    |
| b         | Chi phí bán hàng                           | 0               | 0               | 0             |
| c         | Chi phí quản lý doanh nghiệp               | 6.539.492.014   | 6.539.492.014   | 0             |
| 5         | Chi phí tài chính                          | 2.473.462.330   | 2.473.462.330   | 0             |
| 6         | Thu nhập khác                              | 393.804.049     | 777.878.057     | 384.074.008   |
| 7         | Chi phí khác                               | 32.480.181      | 32.480.181      | 0             |
| 8         | Lợi nhuận khác                             | 361.323.868     | 745.397.876     | 384.074.008   |
| 9         | Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN     | 2.902.108.396   | 3.567.245.726   | 665.137.330   |

| Số TT       | Chỉ tiêu                                   | Số báo cáo    | Số thanh tra  | Số chênh lệch |
|-------------|--|---------------|---------------|---------------|
| 1           | 2  | 3             | 4             | 5 = (4-3)     |
| 10          | Điều chỉnh tăng lợi nhuận trước thuế TNDN  | 32.480.181    | 32.480.181    | 0             |
| 11          | Tổng thu nhập chịu thuế TNDN               | 2.934.588.577 | 3.599.725.907 | 665.137.330   |
| 12          | Thuế TNDN phải nộp (TS 17%)                | 498.880.058   | 611.953.404   | 113.073.346   |
| 13          | Thuế TNDN còn thừa năm trước chuyển sang   | 0             | 2.499.992     | 2.499.992     |
| 14          | Thuế TNDN còn phải nộp                     | 498.880.058   | 609.453.412   | 110.573.354   |
| <b>III</b>  | <b>Thuế Tài nguyên</b>                     | 1.897.522.000 | 1.913.637.449 | 16.115.449    |
| <b>IV</b>   | <b>Phí BVMT</b>                            | 714.891.608   | 727.553.747   | 12.662.139    |
| <b>V</b>    | <b>Thuế TNCN</b>                           | 28.751.809    | 28.751.809    | 0             |
| <b>VI</b>   | <b>Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp</b>    | 6.213.741     | 6.213.741     | 0             |
| <b>VII</b>  | <b>Tiền thuê đất</b>                       | 167.231.480   | 167.231.480   | 0             |
| <b>VIII</b> | <b>Tiền cấp quyền khai thác khoáng sản</b> | 787.057.145   | 787.057.145   | 0             |

### Giải thích số liệu chênh lệch:

#### 3.1. Thuế giá trị gia tăng

- Thuế GTGT đầu ra tăng số tiền 30.984.091 đồng, do công ty không lập hóa đơn, kê khai thiếu thuế GTGT đầu ra đối với hàng hóa đã chuyển giao quyền sở hữu (khách hàng đã thanh toán tiền nhưng công ty chưa lập hóa đơn) theo quy định tại khoản 1, Điều 8, Thông tư số 219/2013/TT-BTC ngày 31/12/2013 của Bộ Tài chính.

- Thuế GTGT phải nộp tăng số tiền 30.984.091 đồng do tăng thuế GTGT đầu ra.

#### 3.2. Thuế thu nhập doanh nghiệp

- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ tăng số tiền 309.840.909 đồng, do công ty không lập hóa đơn, kê khai thiếu doanh thu đối với hàng hóa đã chuyển giao quyền sở hữu, quyền sử dụng hàng hóa cho người mua (khách hàng đã thanh toán tiền nhưng công ty chưa lập hóa đơn, chưa ghi nhận doanh thu) theo quy định tại điểm a, khoản 2, Điều 5, Thông tư số 78/2014/TT-BTC ngày 18/6/2014 của Bộ Tài chính (đã được sửa đổi, bổ sung tại Điều 3 Thông tư số 96/2015/TT-BTC ngày 22/6/2015 của Bộ Tài chính).

- Tổng chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ (giá vốn hàng bán) tăng số tiền 28.777.588 đồng, trong đó:

+ Tăng số tiền 16.115.449 đồng, do tính tăng số thuế thu nhập phải nộp phát hiện tăng thêm qua thanh tra vào chi phí được trừ khi xác định thu nhập chịu thuế TNDN trong kỳ theo quy định tại khoản 1, Điều 6, Thông tư số 78/2014/TT-BTC ngày 18/6/2014 của Bộ Tài chính (đã được sửa đổi, bổ sung tại Điều 4, Thông tư số 96/2015/TT-BTC ngày 22/6/2015 của Bộ Tài chính).

+ Tăng số tiền 12.662.139 đồng, do tính tăng số phí BVMT phải nộp phát hiện tăng thêm qua thanh tra vào chi phí được trừ khi xác định thu nhập chịu thuế TNDN trong kỳ theo quy định tại khoản 1, Điều 6, Thông tư số 78/2014/TT-BTC ngày 18/6/2014 của Bộ Tài chính (đã được sửa đổi, bổ sung tại Điều 4, Thông tư số 96/2015/TT-BTC ngày 22/6/2015 của Bộ Tài chính).

- Thu nhập khác tăng số tiền 384.074.008 đồng, do công ty kê khai thiếu thu nhập khác đối với khoản nợ phải trả không xác định được chủ nợ, do vậy được xác định là khoản thu nhập khác theo quy định tại khoản 11, Điều 7, Thông tư số 78/2014/TT-BTC ngày 18/6/2014 của Bộ Tài chính.

- Lợi nhuận khác tăng số tiền 384.074.008 đồng, do thu nhập khác tăng.

- Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN tăng số tiền 665.137.330 đồng, do tăng doanh thu, tăng tổng chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ, tăng thu nhập khác.

- Tổng thu nhập chịu thuế tăng số tiền 665.137.330 đồng, do tăng tổng lợi nhuận kế toán trước thuế.

- Thuế TNDN phải nộp theo thuế suất ưu đãi 17% tăng số tiền 113.073.346 đồng, do tăng tổng lợi nhuận kế toán trước thuế.

- Thuế TNDN còn thừa năm trước chuyển sang tăng số tiền 2.499.992 đồng, do Đoàn thanh tra kết chuyển năm 2021 sang.

- Thuế TNDN phải nộp phát hiện qua thanh tra tăng số tiền 110.573.354 đồng, do tăng tổng thu nhập chịu thuế và bù trừ với số thuế còn thừa năm 2021.

### 3.3. Thuế Tài nguyên

Thuế Tài nguyên phải nộp tăng số tiền 16.115.449 đồng, do công ty kê khai sai sản lượng tính thuế Tài nguyên (không quy đổi từ số lượng khoáng sản thành phẩm ra số lượng khoáng sản nguyên khai), không đúng hướng dẫn tại khoản 1, Điều 5 Thông tư số 152/2015/TT-BTC ngày 02/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn về thuế Tài nguyên.

### 3.4. Phí Bảo vệ môi trường

Phí Bảo vệ môi trường phải nộp tăng số tiền 12.662.139 đồng, do công ty kê khai sai sản lượng tính phí Bảo vệ môi trường (không quy đổi từ số lượng khoáng sản thành phẩm ra số lượng khoáng sản nguyên khai), không đúng quy định tại khoản 4, Điều 5, Nghị định số 164/2016/NĐ-CP ngày 24/12/2016 của Chính phủ về phí Bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản.

## 4. Tình hình thực hiện nghĩa vụ với ngân sách nhà nước

Đơn vị tính: đồng

| Số TT    | Chỉ tiêu        | Số kỳ trước chuyển sang | Số phát sinh trong kỳ                  |                        | Số đã nộp            | Số còn phải nộp      |
|----------|-----------------|-------------------------|--|------------------------|----------------------|----------------------|
|          |                 |                         | Số báo cáo phát sinh phải nộp trong kỳ | Số xử lý qua thanh tra |                      |                      |
| 1        | 2               | 3                       | 4                                      | 5                      | 6                    | 7=3+4+5-6            |
| <b>I</b> | <b>Năm 2021</b> | <b>0</b>                | <b>4.569.710.039</b>                   | <b>-2.499.992</b>      | <b>2.566.176.885</b> | <b>2.001.033.162</b> |
| 1        | Thuế GTGT       | 0                       | 1.301.726.252                          | 0                      | 67.281.027           | 1.234.445.225        |
| 2        | Thuế TNDN       | 0                       | 161.555.956                            | -2.499.992             | 41.418.051           | 117.637.913          |
| 3        | Thuế TNCN       | 0                       | 11.888.407                             | 0                      | 11.888.407           | 0                    |
| 4        | Thuế TN         | 0                       | 1.567.895.800                          | 0                      | 1.111.775.300        | 456.120.500          |
| 5        | Phí BVMT        | 0                       | 604.356.434                            | 0                      | 411.526.910          | 192.829.524          |

| Số TT     | Chỉ tiêu                            | Số kỳ trước chuyển sang | Số phát sinh trong kỳ                  |                        | Số đã nộp            | Số còn phải nộp      |
|-----------|-------------------------------------|-------------------------|--|------------------------|----------------------|----------------------|
|           |                                     |                         | Số báo cáo phát sinh phải nộp trong kỳ | Số xử lý qua thanh tra |                      |                      |
| 1         | 2                                   | 3                       | 4                                      | 5                      | 6                    | 7=3+4+5-6            |
| 6         | Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp    | 0                       | 1.181.869                              | 0                      | 1.181.869            | 0                    |
| 7         | Tiền thuê đất                       | 0                       | 122.104.339                            | 0                      | 122.104.339          | 0                    |
| 8         | Tiền cấp quyền khai thác khoáng sản | 0                       | 799.000.982                            | 0                      | 799.000.982          | 0                    |
| <b>II</b> | <b>Năm 2022</b>                     | <b>2.001.033.162</b>    | <b>6.131.075.782</b>                   | <b>170.335.032</b>     | <b>5.789.024.987</b> | <b>2.513.418.989</b> |
| 1         | Thuế GTGT                           | 1.234.445.225           | 2.030.527.941                          | 30.984.091             | 1.817.835.086        | 1.478.122.171        |
| 2         | Thuế TNDN                           | 117.637.913             | 498.880.058                            | 110.573.354            | 561.555.956          | 165.535.369          |
| 3         | Thuế TNCN                           | 0                       | 28.751.809                             | 0                      | 28.751.809           | 0                    |
| 4         | Thuế TN                             | 456.120.500             | 1.897.522.000                          | 16.115.449             | 2.400.567.500        | -30.809.551          |
| 5         | Phí BVMT                            | 192.829.524             | 714.891.608                            | 12.662.139             | 19.812.270           | 900.571.001          |
| 6         | Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp    | 0                       | 6.213.741                              | 0                      | 6.213.741            | 0                    |
| 7         | Tiền thuê đất                       | 0                       | 167.231.480                            | 0                      | 167.231.480          | 0                    |
| 8         | Tiền cấp quyền khai thác khoáng sản | 0                       | 787.057.145                            | 0                      | 787.057.145          | 0                    |

## C. CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN THIÊN SƠN TUYÊN QUANG

### I. ĐẶC ĐIỂM, TÌNH HÌNH

- Tên công ty: Công ty trách nhiệm hữu hạn Thiên Sơn Tuyên Quang, được thành lập năm 2007; Mã số thuế: 5000281335.
- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 5000281335 đăng ký lần đầu ngày 08/10/2007, thay đổi lần thứ 12 ngày 16/5/2023.
- Trụ sở chính: Tổ 10 phường Nông Tiến, thành phố Tuyên Quang, tỉnh Tuyên Quang.
- Vốn điều lệ: 8.500.000.000 đồng (Tám tỷ, năm trăm triệu đồng).
- Ngành nghề đăng ký kinh doanh: Khai thác đá.
- Đăng ký kê khai nộp thuế tại: Cục Thuế tỉnh Tuyên Quang.
- Loại hình doanh nghiệp: Công ty TNHH 100% vốn tư nhân.

### II. KẾT QUẢ KIỂM TRA

Thanh tra tỉnh tiến hành thanh tra việc chấp hành chính sách pháp luật của người nộp thuế đối với Công ty trách nhiệm hữu hạn Thiên Sơn Tuyên Quang từ năm 2020 đến năm 2022, gồm các nội dung thanh tra: Thuế giá trị gia tăng (GTGT); Thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN); Thuế tài nguyên (TN); Phí bảo vệ môi trường (BVMT); Thuế thu nhập cá nhân (TNCN); Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp (SDD PNN); Tiền thuê đất; Tiền cấp quyền khai thác khoáng sản như sau:



## 1. Năm 2020

Đơn vị tính: đồng

| STT        | Chỉ tiêu  | Số Báo cáo    | Số Thanh tra  | Chênh lệch  |
|------------|---|---------------|---------------|-------------|
| 1          | 2   | 3             | 4             | 5 = (4-3)   |
| <b>I</b>   | <b>THUẾ GTGT</b>  |               |               |             |
| 1          | Doanh thu tính thuế GTGT                                  | 2.522.621.181 | 2.522.621.181 | 0           |
| 3          | Thuế GTGT đầu ra  | 252.262.219   | 252.262.219   | 0           |
| 4          | Thuế GTGT đầu vào   | 96.320.517    | 96.320.517    | 0           |
| 5          | Thuế GTGT phải nộp  | 155.941.702   | 155.941.702   | 0           |
| <b>II</b>  | <b>THUẾ TNDN</b>  |               |               |             |
| 1          | Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ                    | 2.232.907.181 | 2.232.907.181 | 0           |
| 2          | Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 0             | 0             | 0           |
| 3          | Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ           | 2.232.907.181 | 2.232.907.181 | 0           |
| 4          | Doanh thu hoạt động tài chính                             | 37.233        | 37.233        | 0           |
|            | Trong đó: Doanh thu từ lãi tiền gửi                       |               | 0             | 0           |
| 5          | Chi phí sản xuất, kinh doanh                              | 2.151.832.962 | 2.163.253.827 | 11.420.865  |
| a          | Giá vốn hàng bán  | 1.459.958.927 | 1.471.379.792 | 11.420.865  |
| b          | Chi phí quản lý doanh nghiệp                              | 691.874.035   | 691.874.035   | 0           |
| c          | Chi phí bán hàng  |               | 0             | 0           |
| 6          | Chi phí tài chính   | 154.986.629   | 154.986.629   | 0           |
| 7          | Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh                   | -73.875.177   | -85.296.042   | -11.420.865 |
| 8          | Thu nhập khác   | 289.714.000   | 289.714.000   | 0           |
| 9          | Chi phí khác  | 423.722.683   | 423.722.683   | 0           |
| 10         | Lợi nhuận khác  | -134.008.683  | -134.008.683  | 0           |
| 11         | Điều chỉnh tăng tổng lợi nhuận trước thuế TNDN            | 0             | 0             | 0           |
| 12         | Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN                    | -207.883.860  | -219.302.725  | -11.420.865 |
| 13         | Lỗ phát sinh năm 2020                                     | 207.883.860   | 219.302.725   | 11.420.865  |
| 14         | Các khoản chi phí không được trừ khi xác định thuế TNDN   | 58.860.868    | 58.860.868    | 0           |
| 15         | Tổng thu nhập chịu thuế                                   | -149.022.992  | -160.443.857  | -11.420.865 |
| 16         | Thuế TNDN phải nộp trong kỳ                               | 0             | 0             | 0           |
| <b>III</b> | <b>THUẾ TNCN</b>  |               |               | 0           |
| 1          | Số thuế phải nộp, trong đó                                | 0             | 0             | 0           |
|            | Thu nhập từ đầu tư vốn                                    | 0             | 0             | 0           |
|            | Thu nhập từ tiền lương, tiền công                         | 0             | 0             | 0           |
| <b>IV</b>  | <b>Thuế Tài nguyên</b>                                    | 121.100.000   | 127.117.445   | 6.017.445   |

| STT  | Chỉ tiêu                            | Số Báo cáo  | Số Thanh tra | Chênh lệch |
|------|-------------------------------------|-------------|--------------|------------|
| 1    | 2                                   | 3           | 4            | 5 = (4-3)  |
| V    | Tiền thuê đất                       | 2.759.226   | 2.759.226    | 0          |
| VI   | Phí bảo vệ môi trường               | 95.150.000  | 100.553.420  | 5.403.420  |
| VII  | Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp    | 0           | 0            | 0          |
| VIII | Tiền cấp quyền khai thác khoáng sản | 188.815.887 | 188.815.887  | 0          |

### Giải thích số liệu chênh lệch:

Lợi nhuận trong kỳ tăng (số lỗ tăng thêm) số tiền 11.420.865 do:

- Tăng 5.403.420 đồng thuế tài nguyên do đơn vị chưa kê khai sản lượng đất trong kỳ (phôi trộn đá Bass) làm tăng chi phí sản xuất trong kỳ, không đúng quy định tại khoản 4, Điều 5, Nghị định số 164/2016/NĐ-CP ngày 24/12/2016 của Chính phủ về phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản.

- Tăng 6.017.445 đồng phí BVMT do đơn vị chưa kê khai sản lượng đất trong kỳ (Phôi trộn đá Bass) làm tăng chi phí sản xuất trong kỳ, không đúng hướng dẫn tại khoản 1, Điều 5, Thông tư số 152/2015/TT-BTC ngày 02/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn về thuế Tài nguyên.

### 2. Năm 2021

Đơn vị tính: Đồng

| STT       | Chỉ tiêu  | Số Báo cáo     | Số Thanh tra   | Chênh lệch   |
|-----------|---|----------------|----------------|--------------|
| 1         | 2   | 3              | 4              | 5 = (4-3)    |
| <b>I</b>  | <b>THUẾ GTGT</b>  |                |                |              |
| 1         | Doanh thu tính thuế GTGT                                  | 14.581.599.425 | 14.581.599.425 | 0            |
| 2         | Thuế GTGT đầu ra  | 1.458.159.944  | 1.458.159.944  |              |
| 3         | Thuế GTGT đầu vào   | 835.977.972    | 816.660.652    | -19.317.320  |
| 4         | Thuế GTGT phải nộp  | 622.181.972    | 641.499.292    | 19.317.320   |
| <b>II</b> | <b>THUẾ TNDN</b>  |                |                |              |
| 1         | Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ                    | 14.581.599.425 | 14.581.599.425 | 0            |
| 2         | Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 0              | 0              | 0            |
| 3         | Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ           | 14.581.599.425 | 14.581.599.425 | 0            |
| 4         | Doanh thu hoạt động tài chính                             | 257.820        | 257.820        | 0            |
| 5         | Chi phí sản xuất, kinh doanh                              | 14.340.606.148 | 14.197.847.230 | -142.758.918 |
| a         | Giá vốn hàng bán  | 13.934.795.546 | 13.792.036.628 | -142.758.918 |
| b         | Chi phí quản lý doanh nghiệp                              | 405.810.602    | 405.810.602    | 0            |
| c         | Chi phí bán hàng  |                | 0              | 0            |
| 6         | Chi phí tài chính   | 163.666.812    | 163.666.812    | 0            |
| 7         | Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh                   | 77.584.285     | 220.343.203    | 142.758.918  |
| 8         | Thu nhập khác   | 27.234.955     | 27.234.955     | 0            |
| 9         | Chi phí khác  | 30.242.458     | 30.242.458     | 0            |
| 10        | Lợi nhuận khác  | -3.007.503     | -3.007.503     | 0            |

| STT         | Chỉ tiêu  | Số Báo cáo  | Số Thanh tra | Chênh lệch  |
|-------------|---|-------------|--------------|-------------|
| 1           | 2   | 3           | 4            | 5 = (4-3)   |
| 11          | Điều chỉnh tăng tổng lợi nhuận trước thuế TNDN          |             | 0            | 0           |
| 12          | Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN                  | 74.576.781  | 217.335.699  | 142.758.918 |
| 14          | Các khoản chi phí không được trừ khi xác định thuế TNDN | 30.242.458  | 30.242.458   | 0           |
| 15          | Tổng thu nhập chịu thuế                                 | 104.819.239 | 247.578.157  | 142.758.918 |
| 16          | Chuyển lỗ và bù trừ lỗ                                  | 74.576.781  | 217.335.700  | 142.758.918 |
| 17          | Thuế TNDN phải nộp trong kỳ                             | 0           | 0            | 0           |
| <b>III</b>  | <b>THUẾ TNCN</b>  |             |              |             |
| 1           | Số thuế phải nộp, trong đó                              | 0           | 0            | 0           |
|             | Thu nhập từ đầu tư vốn                                  | 0           | 0            | 0           |
|             | Thu nhập từ tiền lương, tiền công                       | 0           | 0            | 0           |
| <b>IV</b>   | <b>Thuế Tài nguyên</b>                                  | 916.242.250 | 924.501.543  | 8.259.293   |
| <b>V</b>    | <b>Tiền thuê đất</b>                                    |             | 0            | 0           |
| <b>VI</b>   | <b>Phí bảo vệ môi trường</b>                            | 723.118.000 | 730.534.508  | 7.416.508   |
| <b>VII</b>  | <b>Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp</b>                 | 0           | 0            | 0           |
| <b>VIII</b> | <b>Tiền cấp quyền khai thác khoáng sản</b>              | 684.457.591 | 684.457.591  | 0           |

### Giải thích số liệu chênh lệch:

#### 2.1. Thuế giá trị gia tăng

- Thuế GTGT đầu vào giảm số tiền 19.317.320 đồng do: kê khai thừa thuế GTGT đầu vào, số tiền 3.473.848 đồng; loại chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ (dầu diesel), số tiền 15.843.472 đồng.

- Thuế GTGT đầu ra phải nộp tăng thêm, số tiền 19.317.320 đồng do giảm thuế GTGT đầu vào.

#### 2.2. Thuế thu nhập doanh nghiệp

- Chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ giảm số tiền 142.758.918 đồng do: Giảm số tiền 45.340.042 đồng chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ do công ty cấp thừa nhiên liệu (dầu diesel cho máy xúc khi máy ngừng hoạt động để sửa chữa lớn), cấp sai định mức dầu cho xe tải ben, số tiền 113.094.677 đồng; tăng số tiền 15.675.801 đồng do tăng chi phí thuế tài nguyên và thuế bảo vệ môi trường.

- Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh tăng số tiền 142.758.918 đồng, do giảm chi phí sản xuất, kinh doanh.

- Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN tăng số tiền 142.758.918 đồng, do tăng lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh.

- Tổng lợi nhuận phát sinh năm 2021 số tiền 217.355.699 đồng, do tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN tăng.

- Lỗ lũy kế từ năm 2019 - 2020 chuyển sang số tiền 558.376.131 đồng.

- Lỗ được chuyển trong kỳ số tiền 217.335.699 đồng, do tăng tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN.

- Lỗ còn lại được chuyển kỳ sau, số tiền 341.040.432 đồng.

### 2.3. Thuế thu nhập cá nhân

Trong kỳ, thu nhập của người lao động chưa đạt mức phải chịu thuế thu nhập cá nhân nên không phải khai thuế, quyết toán thuế theo quy định.

### 2.4. Phí bảo vệ môi trường

Phí bảo vệ môi trường tăng 7.416.508 đồng do đơn vị kê khai thiếu sản lượng tính phí trong kỳ (Phối trộn đá Bass) làm tăng chi phí sản xuất trong kỳ, không đúng quy định tại khoản 4, Điều 5, Nghị định số 164/2016/NĐ-CP ngày 24/12/2016 của Chính phủ về phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản.

### 2.5. Thuế Tài nguyên

Thuế Tài nguyên tăng 8.259.293 đồng do kê khai thiếu sản lượng tính phí trong kỳ (Phối trộn đá Bass) làm tăng chi phí sản xuất trong kỳ, không đúng hướng dẫn tại khoản 1, Điều 5, Thông tư số 152/2015/TT-BTC ngày 02/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn về thuế Tài nguyên.

## 3. Năm 2022

Đơn vị tính: Đồng

| STT       | Chỉ tiêu  | Số Báo cáo     | Số Thanh tra   | Chênh lệch   |
|-----------|---|----------------|----------------|--------------|
| <b>I</b>  | <b>THUẾ GTGT</b>  |                |                |              |
| 1         | Doanh thu tính thuế GTGT                                  | 19.027.783.208 | 19.027.783.208 | 0            |
| 2         | Thuế GTGT đầu ra  | 1.889.353.038  | 1.889.353.038  | 0            |
| 3         | Thuế GTGT đầu vào   | 950.892.828    | 950.892.828    | 0            |
| 4         | Thuế GTGT phải nộp  | 938.460.210    | 938.460.210    | 0            |
| <b>II</b> | <b>THUẾ TNDN</b>  |                |                |              |
| 1         | Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ                    | 19.027.783.208 | 19.027.783.208 | 0            |
| 2         | Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 0              | 0              | 0            |
| 3         | Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ           | 19.027.783.208 | 19.027.783.208 | 0            |
| 4         | Doanh thu hoạt động tài chính                             | 367.332        | 367.332        | 0            |
| 5         | Chi phí sản xuất, kinh doanh                              | 18.716.663.697 | 18.574.347.258 | -142.316.439 |
| a         | Giá vốn hàng bán  | 18.359.698.490 | 18.217.382.051 | -142.316.439 |
| b         | Chi phí quản lý doanh nghiệp                              | 356.965.207    | 356.965.207    | 0            |
| c         | Chi phí bán hàng  |                | 0              | 0            |
| 6         | Chi phí tài chính   |                | 0              | 0            |
| 7         | Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh                   | 311.486.843    | 453.803.282    | 142.316.439  |
| 8         | Thu nhập khác   | 793.102        | 793.102        | 0            |
| 9         | Chi phí khác  | 86.780.009     | 86.780.009     | 0            |
| 10        | Lợi nhuận khác  | -85.986.907    | -85.986.907    | 0            |
| 11        | Điều chỉnh tăng tổng lợi nhuận trước thuế TNDN            |                | 0              | 0            |
| 12        | Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN                    | 225.499.936    | 367.816.375    | 142.316.439  |
| 14        | Các khoản chi phí không được trừ khi                      | 86.780.009     | 86.780.009     | 0            |

|             | xác định thuế TNDN                         |               |               |             |
|-------------|--|---------------|---------------|-------------|
| 15          | Tổng thu nhập chịu thuế                    | 312.279.945   | 454.596.384   | 142.316.439 |
| 16          | Chuyển lỗ và bù trừ lỗ                     | 225.499.936   | 367.816.375   | 142.316.439 |
| 17          | Thuế TNDN phải nộp trong kỳ                | 0             | 5.355.189     | 5.355.189   |
| <b>III</b>  | <b>THUẾ TNCN</b>                           |               |               |             |
| 1           | Số thuế phải nộp, trong đó                 | 0             | 32.722.874    | 32.722.874  |
| 2           | Thu nhập từ đầu tư vốn                     | 0             | 0             | 0           |
| 3           | Thu nhập từ tiền lương, tiền công          | 0             | 32.722.874    | 32.722.874  |
| <b>IV</b>   | <b>Thuế Tài nguyên</b>                     | 1.261.739.850 | 1.276.188.823 | 14.448.973  |
| <b>V</b>    | <b>Tiền thuê đất</b>                       | 252.143.437   | 252.143.437   | 0           |
| <b>VI</b>   | <b>Phí bảo vệ môi trường</b>               | 996.276.600   | 1.009.251.188 | 12.974.588  |
| <b>VII</b>  | <b>Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp</b>    | 0             | 0             | 0           |
| <b>VIII</b> | <b>Tiền cấp quyền khai thác khoáng sản</b> | 684.457.591   | 854.197.591   | 169.740.000 |

### **Giải thích số liệu chênh lệch:**

#### **3.1. Thuế thu nhập doanh nghiệp**

- Chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ giảm số tiền 142.316.439 đồng do: đơn vị hạch toán thừa chi phí cấp quyền khai thác khoáng sản làm giảm chi phí 169.740.000 đồng; tăng số tiền 14.448.973 đồng thuế tài nguyên; tăng 12.974.588 đồng tiền phí BVMT do kê khai thiếu làm tăng chi phí sản xuất kinh doanh trong kì.

- Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh tăng số tiền 142.316.439 đồng, do giảm chi phí sản xuất, kinh doanh.

- Lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN tăng số tiền 142.316.439 đồng, do tăng lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh.

- Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN phát sinh số tiền 367.816.375 đồng, do giảm chi phí SXKD.

- Lỗ được chuyển trong kỳ số tiền 367.816.375 đồng do tăng tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN.

- Thuế TNDN phải nộp trong kỳ 5.355.189 đồng.

#### **3.2. Thuế thu nhập cá nhân**

Công ty đã kê khai và lập hồ sơ quyết toán thuế TNCN trong kỳ, số tiền 32.722.874 đồng nhưng chưa hạch toán trên sổ kế toán và nộp số tiền thuế nêu trên vào ngân sách theo quy định.

#### **3.3. Phí bảo vệ môi trường**

Phí bảo vệ môi trường tăng 12.974.588 đồng do đơn vị kê khai thiếu sản lượng tính phí trong kỳ (Phôi trộn đá Bass) làm tăng chi phí sản xuất trong kỳ, không đúng quy định tại khoản 4, Điều 5, Nghị định số 164/2016/NĐ-CP ngày 24/12/2016 của Chính phủ về phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản.

#### **3.4. Thuế Tài nguyên**

Thuế Tài nguyên tăng 14.448.973 đồng do đơn vị kê khai thiếu sản lượng tính phí trong kỳ (Phôi trộn đá Bass) làm tăng chi phí sản xuất trong kỳ, không đúng

hướng dẫn tại khoản 1, Điều 5, Thông tư số 152/2015/TT-BTC ngày 02/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn về thuế Tài nguyên.

### 3.5. Tiền cấp quyền khai thác khoáng sản

Chênh lệch 169.740.000 đồng do đơn vị nộp thừa và hạch toán tăng chi phí.

### 4. Tình hình thực hiện nghĩa vụ với ngân sách nhà nước

Đơn vị tính: Đồng

| Số TT      | CHỈ TIÊU                         | Số kỳ trước chuyển sang | Số phát sinh trong kỳ                  |                        | Số đã nộp            | Số còn phải nộp      |
|------------|----------------------------------|-------------------------|--|------------------------|----------------------|----------------------|
|            |                                  |                         | Số báo cáo phát sinh phải nộp trong kỳ | Số xử lý qua thanh tra |                      |                      |
| 1          | 2                                | 3                       | 4                                      | 5                      | 6                    | 7=3+4+5-6            |
| <b>I</b>   | <b>Năm 2020</b>                  | <b>40.364.613</b>       | <b>565.766.814</b>                     | <b>11.420.865</b>      | <b>381.588.722</b>   | <b>235.963.570</b>   |
| 1          | Thuế GTGT                        | 45.164.613              | 155.941.701                            | 0                      | 170.755.609          | 30.350.705           |
| 2          | Thuế TNDN                        |                         | 0                                      | 0                      | 0                    | 0                    |
| 3          | Thuế TNCN                        | -4.800.000              | 0                                      | 0                      | 2.600.000            | -7.400.000           |
| 4          | Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp |                         | 0                                      | 0                      | 0                    | 0                    |
| 5          | Tiền thuê đất                    |                         | 2.759.226                              | 0                      | 2.759.226            | 0                    |
| 6          | Thuế Tài nguyên                  |                         | 121.100.000                            | 6.017.445              | 14.658.000           | 112.459.445          |
| 7          | Tiền cấp quyền khai thác KS      |                         | 188.815.887                            | 0                      | 188.815.887          | 0                    |
| 8          | Phí bảo vệ môi trường            |                         | 95.150.000                             | 5.403.420              | 0                    | 100.553.420          |
| 9          | Lệ phí môn bài                   |                         | 2.000.000                              | 0                      | 2.000.000            | 0                    |
| <b>II</b>  | <b>Năm 2021</b>                  | <b>235.963.570</b>      | <b>2.951.470.961</b>                   | <b>34.993.121</b>      | <b>2.084.323.444</b> | <b>1.138.104.208</b> |
| 1          | Thuế GTGT                        | 30.350.705              | 625.653.120                            | 19.317.320             | 269.115.853          | 406.205.292          |
| 2          | Thuế TNDN                        | 0                       | 0                                      | 0                      | 0                    | 0                    |
| 3          | Thuế TNCN                        | -7.400.000              | 0                                      | 0                      | 0                    | -7.400.000           |
| 4          | Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp | 0                       | 0                                      | 0                      | 0                    | 0                    |
| 5          | Tiền thuê đất                    | 0                       | 0                                      | 0                      | 0                    | 0                    |
| 6          | Thuế Tài nguyên                  | 112.459.445             | 916.242.250                            | 8.259.293              | 682.100.000          | 354.860.988          |
| 7          | Tiền cấp quyền khai thác KS      | 0                       | 684.457.591                            | 0                      | 684.457.591          | 0                    |
| 8          | Phí bảo vệ môi trường            | 100.553.420             | 723.118.000                            | 7.416.508              | 446.650.000          | 384.437.928          |
| 9          | Lệ phí môn bài                   | 0                       | 2.000.000                              | 0                      | 2.000.000            | 0                    |
| <b>III</b> | <b>Năm 2022</b>                  | <b>1.138.104.208</b>    | <b>4.274.797.489</b>                   | <b>27.423.561</b>      | <b>3.526.578.356</b> | <b>1.913.746.902</b> |
| 1          | Thuế GTGT                        | 406.205.292             | 1.018.180.011                          | 0                      | 594.177.480          | 830.207.823          |
| 2          | Thuế TNDN                        | 0                       | 0                                      | 0                      | 0                    | 0                    |
| 3          | Thuế TNCN                        | -7.400.000              | 0                                      | 0                      | 0                    | -7.400.000           |
| 4          | Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp | 0                       | 0                                      | 0                      | 0                    | 0                    |
| 5          | Tiền thuê đất                    | 0                       | 252.143.437                            | 0                      | 252.143.437          | 0                    |

| Số TT | CHỈ TIÊU                    | Số kỳ trước chuyển sang | Số phát sinh trong kỳ                  |                        | Số đã nộp     | Số còn phải nộp |
|-------|-----------------------------|-------------------------|--|------------------------|---------------|-----------------|
|       |                             |                         | Số báo cáo phát sinh phải nộp trong kỳ | Số xử lý qua thanh tra |               |                 |
| 1     | 2                           | 3                       | 4                                      | 5                      | 6             | 7=3+4+5-6       |
| 6     | Thuế Tài nguyên             | 354.860.988             | 1.321.739.850                          | 14.448.973             | 1.050.507.948 | 640.541.863     |
| 7     | Tiền cấp quyền khai thác KS | 0                       | 684.457.591                            | 0                      | 854.197.594   | -169.740.000    |
| 8     | Phí bảo vệ môi trường       | 384.437.928             | 996.276.600                            | 12.974.588             | 773.551.900   | 620.137.216     |
| 9     | Lệ phí môn bài              | 0                       | 2.000.0000                             | 0                      | 2.000.0000    | 0               |

## D. KẾT LUẬN

### 1. Đối với Công ty Cổ phần Thương mại - sản xuất - xuất khẩu Phúc Lâm

#### 1.1. Ưu điểm

- Về chế độ kế toán: Công ty thực hiện chế độ kế toán theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính; Thông tư số 75/2015/TT-BTC ngày 18/5/2015 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp.

- Việc kê khai, nộp thuế: Hồ sơ xuất khẩu, nhập khẩu thực hiện theo quy định; Thuế giá trị gia tăng, Thuế tài nguyên công ty kê khai đúng mẫu, nộp hồ sơ khai thuế đúng thời gian quy định; Thuế thu nhập doanh nghiệp, thuế thu nhập cá nhân công ty kê khai, quyết toán theo đúng mẫu quy định, nộp hồ sơ khai thuế đúng thời gian quy định, hợp đồng lao động lưu trữ đầy đủ.

#### 1.2. Hạn chế, thiếu sót, vi phạm

- Công ty kê khai nộp thuế GTGT, thuế TNDN, thuế TNCN chưa đúng theo quy định của các Luật thuế, Luật Quản lý thuế và các văn bản hướng dẫn thi hành.

- Tổng số tiền thuế GTGT giảm khấu trừ phát hiện qua thanh tra là: 5.079.982 đồng (năm 2020: 820.358 đồng, năm 2021: 1.027.213 đồng, năm 2022: 3.232.411 đồng).

- Tổng số tiền giảm lỗ phát hiện qua thanh tra là: 1.320.955.452 đồng (năm 2020: 562.340.429 đồng, năm 2021: 294.284.366 đồng, năm 2022: 464.330.657 đồng).

- Tổng số tiền tăng lỗ được chuyển trong kỳ phát hiện qua thanh tra là: 227.083.602 đồng (năm 2021).

#### Nguyên nhân dẫn đến hạn chế, thiếu sót, vi phạm:

- Thuế GTGT: Công ty kê khai khấu trừ thuế GTGT đầu vào đối với một số khoản chi phí không có hóa đơn chứng từ hợp pháp và khoản phải trả người bán không có chứng từ thanh toán, không có đối chiếu công nợ. Thực hiện không đúng theo quy định tại khoản 10, Điều 1, Thông tư số 26/2015/TT-BTC ngày 27/02/2015 của Bộ Tài chính làm tăng số thuế GTGT còn được khấu trừ.

- Thuế TNDN: Công ty kê khai thiếu doanh thu đối với khoản tiền bán đũa gõ xuất khẩu do nhân sai số học; tính vào chi phí được trừ khi xác định thu nhập chịu

thuế TNDN đối với khoản chi phí mua hàng lâm sản không đúng theo mẫu biểu số 01/TNDN ban hành kèm theo Thông tư số 78/2014/TT-BTC ngày 18/6/2014 của Bộ Tài chính; một số khoản chi phí không có hóa đơn chứng từ hợp pháp và khoản tiền lãi chậm nộp, tiền bảo hiểm xã hội và tiền vi phạm hành chính Phòng cháy chữa cháy; xác định khoản chi phí lãi tiền vay không phục vụ sản xuất kinh doanh; Công ty không tính vào thu nhập chịu thuế TNDN (thu nhập khác) đối với các khoản phải trả người bán không có chứng từ thanh toán không dùng tiền mặt. Thực hiện không đúng theo quy định tại điểm 2.1, điểm 2.4 và điểm 2.36 khoản 2, Điều 6, Thông tư số 78/2014/TT - BTC ngày 18/6/2014 của Bộ Tài chính (đã được sửa đổi bổ sung tại Điều 4, Thông tư số 96/2015/TT-BTC ngày 22/6/2015 của Bộ Tài chính); khoản 11, Điều 7, Thông tư số 78/2014/TT-BTC ngày 18/6/2014 của Bộ Tài chính, làm tăng lỗ.

- Thuế TNCN: Công ty không tính vào thu nhập chịu thuế của người lao động khi quyết toán thuế TNCN đối với khoản chi phí tiền ăn ca trả cho người lao động vượt mức chi theo hướng dẫn của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội. Thực hiện không đúng theo quy định tại khoản 2, Điều 2, Thông tư số 111/2013/TT-BTC ngày 15/8/2013 của Bộ Tài chính; khai thuế, quyết toán thuế không đúng theo quy định tại điểm d, khoản 6, Điều 8, Nghị định 126/2020/NĐ-CP ngày 19/10/2020 của Bộ Tài chính, nhưng không dẫn đến thiếu số tiền thuế TNCN phải nộp.

## **2. Đối với Công ty cổ phần Công nghiệp Tân Hà**

### **2.1. Ưu điểm**

- Về chế độ kế toán: Công ty thực hiện chế độ kế toán theo Thông tư số 133/2016/TT-BTC ngày 26/8/2016 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán Doanh nghiệp nhỏ và vừa.

- Việc kê khai, nộp thuế: Thuế GTGT, thuế TNDN, thuế tài nguyên, phí BVMT công ty sử dụng tờ khai đúng mẫu quy định; nộp hồ sơ khai thuế hàng quý, quyết toán năm đúng thời gian quy định; Thuế TNCN công ty kê khai quyết toán theo đúng thời gian, đúng mẫu qui định, hợp đồng lao động lưu trữ đầy đủ.

### **2.2. Hạn chế, thiếu sót, vi phạm**

- Qua công tác thanh tra, Thanh tra tỉnh thấy còn có số tiền 975.600.000 đồng (số dư bên có tài khoản 331) mua dây chuyền sản xuất gạch chưa thanh toán cho Công ty TNHH Đầu tư Phát triển cơ khí HTH. Theo báo cáo của Công ty cổ phần Công nghiệp Tân Hà là do công ty đang có khởi kiện tranh chấp hợp đồng cung cấp dây chuyền sản xuất gạch không nung giữa Công ty cổ phần Công nghiệp Tân Hà và Công ty TNHH Đầu tư Phát triển cơ khí HTH, vì vậy công ty chưa thanh toán số tiền trên cho Công ty TNHH Đầu tư Phát triển cơ khí HTH. Tại thời điểm thanh tra, Công ty cổ phần Công nghiệp Tân Hà cho biết sau khi có Bản án của Tòa án, công ty sẽ thực hiện theo đúng Bản án của Tòa án.

- Công ty kê khai, nộp thuế GTGT, thuế TNDN, thuế TN, phí BVMT chưa đúng quy định của các Luật thuế, Luật phí, Luật Quản lý thuế và các văn bản hướng dẫn thi hành.

- Tổng số tiền thuế GTGT, thuế TNDN, thuế TN, phí BVMT năm 2021, năm 2022 phải nộp phát hiện qua thanh tra số tiền tăng thêm là: 199.746.708 đồng (*Một trăm chín mươi chín triệu, bảy trăm bốn mươi sáu nghìn, bảy trăm linh tám đồng*), trong đó: Thuế GTGT số tiền 30.984.091 đồng (năm 2022); Thuế TNDN số tiền



110.573.354 đồng (năm 2022); Thuế TN số tiền 32.585.987 đồng (năm 2021: 16.470.538 đồng; năm 2022: 16.115.449 đồng); Phí BVMT số tiền 25.603.276 đồng (năm 2021: 12.941.138 đồng; năm 2022: 12.662.139 đồng).

- Tiền chậm nộp tính trên số tiền thuế GTGT, thuế TNDN, thuế TN, phí BVMT khai thiếu, số tiền 15.334.331 đồng (điểm b, khoản 1, Điều 59, Luật Quản lý thuế năm 2019 quy định: “*Người nộp thuế khai bổ sung hồ sơ khai thuế làm tăng số tiền thuế phải nộp hoặc cơ quan quản lý thuế, cơ quan nhà nước có thẩm quyền kiểm tra, thanh tra phát hiện khai thiếu số tiền thuế phải nộp thì phải nộp tiền chậm nộp đối với số tiền thuế phải nộp tăng thêm kể từ ngày kế tiếp ngày cuối cùng thời hạn nộp thuế của kỳ tính thuế có sai, sót hoặc kể từ ngày hết thời hạn nộp thuế của tờ khai hải quan ban đầu*”).

### **Nguyên nhân dẫn đến hạn chế, thiếu sót, vi phạm:**

- Thuế GTGT: Công ty không lập hóa đơn, kê khai thiếu thuế GTGT đầu ra đối với hàng hóa đã chuyển giao quyền sở hữu (khách hàng đã thanh toán tiền nhưng Công ty chưa lập hóa đơn) theo quy định tại khoản 1, Điều 8, Thông tư số 219/2013/TT-BTC ngày 31/12/2013 của Bộ Tài chính, dẫn đến làm giảm số tiền thuế GTGT phải nộp.

- Thuế TNDN: Công ty không lập hóa đơn, kê khai thiếu doanh thu đối với hàng hóa đã chuyển giao quyền sở hữu, quyền sử dụng hàng hóa cho người mua; tính tăng số thuế TN, phí BVMT phải nộp phát hiện tăng thêm qua thanh tra vào chi phí được trừ khi xác định thu nhập chịu thuế TNDN; kê khai thiếu thu nhập khác đối với khoản nợ phải trả không xác định được chủ nợ theo quy định tại Điều 3, Điều 4, Thông tư số 96/2015/TT-BTC ngày 22/6/2015 của Bộ Tài chính; khoản 11, Điều 7, Thông tư số 78/2014/TT-BTC ngày 18/6/2014 của Bộ Tài chính, dẫn đến làm giảm số tiền thuế TNDN phải nộp.

- Thuế TN: Công ty kê khai sai sản lượng tính thuế TN (không quy đổi từ số lượng khoáng sản thành phẩm ra số lượng khoáng sản nguyên khai) theo quy định tại khoản 1, Điều 5, Thông tư số 152/2015/TT-BTC ngày 02/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn về thuế Tài nguyên, dẫn đến làm giảm số tiền thuế TN phải nộp.

- Phí BVMT: Công ty kê khai sai sản lượng tính phí BVMT (không quy đổi từ số lượng khoáng sản thành phẩm ra số lượng khoáng sản nguyên khai) theo quy định tại khoản 4, Điều 5, Nghị định số 164/2016/NĐ-CP ngày 24/12/2016 của Chính phủ về phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản, dẫn đến làm giảm số tiền phí BVMT phải nộp.

### **3. Đối với Công ty trách nhiệm hữu hạn Thiên Sơn Tuyên Quang**

#### **3.1. Ưu điểm**

- Về chế độ kế toán: Công ty thực hiện chế độ kế toán theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính; Thông tư số 75/2015/TT-BTC ngày 18/5/2015 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp.

- Việc kê khai, nộp thuế: Thuế GTGT, phí Tài nguyên công ty kê khai đúng mẫu, nộp hồ sơ khai thuế đúng thời gian quy định; Thuế TNDN, thuế TNCN công ty kê khai, quyết toán theo đúng mẫu, nộp hồ sơ khai thuế đúng thời gian quy định, hợp đồng lao động lưu trữ đầy đủ.

### **3.2. Hạn chế, thiếu sót, vi phạm**

- Công ty kê khai nộp thuế GTGT, thuế TNDN chưa đúng theo quy định của các Luật thuế, Luật Quản lý thuế và các văn bản hướng dẫn thi hành.

- Tổng số tiền thuế GTGT, thuế TNDN, thuế TN, phí BVMT năm 2020, năm 2021, năm 2022 phải nộp phát hiện qua thanh tra, số tiền: 79.192.736 đồng (*Bảy mươi chín triệu, tám trăm tám tư nghìn không trăm tám ba đồng*), trong đó: Thuế GTGT, số tiền 19.317.320 đồng (năm 2021); thuế TNDN, số tiền 5.355.189 đồng (năm 2022); thuế Tài nguyên, số tiền 28.725.711 đồng (năm 2020, số tiền: 6.017.445 đồng; năm 2021, số tiền: 8.259.293 đồng; năm 2022, số tiền: 14.448.973 đồng); phí BVMT, số tiền 25.794.516 đồng (năm 2020, số tiền: 5.503.420 đồng; năm 2021, số tiền: 7.416.508 đồng; năm 2022, số tiền: 12.974.588 đồng).

- Tiền chậm nộp tính trên số tiền thuế GTGT, thuế TNDN, thuế Tài nguyên, Phí BVMT do đơn vị kê khai thiếu, số tiền 12.364.451 đồng (điểm b, khoản 1, Điều 59, Luật Quản lý thuế năm 2019 quy định: "*Người nộp thuế khai bổ sung hồ sơ khai thuế làm tăng số tiền thuế phải nộp hoặc cơ quan quản lý thuế, cơ quan nhà nước có thẩm quyền kiểm tra, thanh tra phát hiện khai thiếu số tiền thuế phải nộp thì phải nộp tiền chậm nộp đối với số tiền thuế phải nộp tăng thêm kể từ ngày kế tiếp ngày cuối cùng thời hạn nộp thuế của kỳ tính thuế có sai, sót hoặc kể từ ngày hết thời hạn nộp thuế của tờ khai hải quan ban đầu*").

### **Nguyên nhân dẫn đến hạn chế, thiếu sót, vi phạm:**

- Thuế GTGT: Công ty kê khai khấu trừ thuế GTGT đầu vào đối với khoản chi phí không hợp lý (cấp dầu khi máy dừng hoạt động để sửa chữa), khai thừa thuế GTGT đầu vào làm giảm số thuế GTGT phải nộp trong kỳ;

- Thuế TNDN: Hạch toán thừa tiền cấp quyền khai thác khoáng sản vào chi phí sản xuất; cấp dầu cho máy khi dừng hoạt động làm tăng chi phí được trừ khi tính thu nhập chịu thuế. Vi phạm khoản 2, điều 4, thông tư 78/2014 thông tư Bộ tài chính. Sau khi chuyển lỗ, lợi nhuận còn lại phải nộp thuế TNDN;

- Thuế Tài nguyên: Kê khai chưa đầy đủ sản lượng tính thuế tài nguyên theo khoản 1, Điều 5, Thông tư số 152/2015/TT-BTC ngày 02/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn về thuế Tài nguyên dẫn đến làm giảm số tiền thuế TN phải nộp.

- Phí BVMT: Kê khai chưa đầy đủ sản lượng tính phí bảo vệ môi trường theo quy định tại khoản 4, Điều 5, Nghị định số 164/2016/NĐ-CP ngày 24/12/2016 của Chính phủ về phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản, dẫn đến làm giảm phí BVMT phải nộp.

## **E. KIẾN NGHỊ**

### **1. Kiến nghị biện pháp xử lý về kinh tế**

Thanh tra tỉnh đề nghị các công ty thực hiện nghiêm một số nội dung như sau:

**1.1. Đối với Công ty Cổ phần Thương mại - sản xuất - xuất khẩu Phúc Lâm có trách nhiệm:**

- Điều chỉnh giảm tiền thuế GTGT còn được khấu trừ chuyển kỳ sau, số tiền: 5.079.982 đồng, trong đó: năm 2020, số tiền: 820.358 đồng; năm 2021, số tiền: 1.027.213 đồng; năm 2022, số tiền: 3.232.411 đồng vào hồ sơ khai thuế GTGT của kỳ tính thuế.

- Điều chỉnh giảm lỗ số tiền phát hiện qua thanh tra là: 1.320.955.452 đồng, trong đó: năm 2020, số tiền: 562.340.429 đồng; năm 2021, số tiền: 294.284.366 đồng; năm 2022, số tiền: 464.330.657 đồng.

- Điều chỉnh tăng lỗ được chuyển trong kỳ phát hiện qua thanh tra, số tiền 227.083.602 đồng (năm 2021).

### **1.2. Đối với Công ty cổ phần Công nghiệp Tân Hà và Công ty TNHH Thiên Sơn Tuyên Quang**

Thanh tra tỉnh, căn cứ khoản 1, Điều 46 Nghị định số 43/2023/NĐ-CP ngày 30/6/2023 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Thanh tra, quyết định thu hồi tổng số tiền thuế, phí truy thu và tiền chậm nộp phát hiện qua thanh tra là: **306.658.226** đồng (*Ba trăm linh sáu triệu, sáu trăm năm mươi tám nghìn, hai trăm hai sáu đồng*) vào tài khoản tạm giữ chờ xử lý của Thanh tra tỉnh mở tại Kho bạc Nhà nước Tuyên Quang, số hiệu tài khoản 3949.0.1049791.00000, trong đó:

\* Công ty cổ phần Công nghiệp Tân Hà có trách nhiệm nộp số tiền: **215.081.039** đồng, gồm:

- Truy thu tiền thuế GTGT, thuế TNDN, thuế TN, phí BVMT năm 2021, năm 2022 phát hiện qua thanh tra, số tiền: **199.746.708** đồng, cụ thể:

- + Thuế GTGT, số tiền: 30.984.091 đồng;
- + Thuế TNDN, số tiền: 110.573.354 đồng;
- + Thuế TN, số tiền: 32.585.987 đồng;
- + Phí BVMT, số tiền: 25.603.276 đồng.

- Tiền chậm nộp tính trên số tiền thuế GTGT, thuế TNDN, thuế TN, phí BVMT khai thiếu, số tiền: **15.334.331** đồng, cụ thể:

- + Tiền chậm nộp thuế GTGT, số tiền: 2.342.397 đồng;
- + Tiền chậm nộp thuế TNDN, số tiền: 6.402.197 đồng;
- + Tiền chậm nộp thuế TN, số tiền: 3.690.253 đồng;
- + Tiền chậm nộp phí BVMT, số tiền: 2.899.484 đồng.

\* Đối với Công ty TNHH Thiên Sơn Tuyên Quang có trách nhiệm nộp số tiền: **91.577.187** đồng, gồm:

- Truy thu tiền thuế GTGT, thuế TNDN, thuế TN, phí BVMT năm 2020, năm 2021, năm 2022 phát hiện qua thanh tra, số tiền: **79.192.736** đồng, cụ thể:

- + Thuế GTGT, số tiền 19.317.320 đồng;
- + Thuế TNDN, số tiền 5.355.189 đồng;
- + Thuế Tài nguyên, số tiền 28.725.711 đồng;
- + Phí BVMT, số tiền 25.794.516 đồng.

- Tiền chậm nộp tính trên số tiền thuế GTGT, thuế TNDN, thuế TN, phí BVMT khai thiếu, số tiền: **12.364.451** đồng, cụ thể:

+ Tiền chậm nộp thuế GTGT, số tiền: 3.535.070 đồng;

+ Tiền chậm nộp thuế TNDN, số tiền: 310.065 đồng;

+ Tiền chậm nộp thuế TN, số tiền: 4.488.672 đồng;

+ Tiền chậm nộp phí BVMT, số tiền: 4.030.644 đồng.

- Yêu cầu Công ty TNHH Thiên Sơn Tuyên Quang có trách nhiệm điều chỉnh, hạch toán bổ sung 32.722.874 đồng tiền thuế TNCN vào hệ thống sổ kế toán và nộp số tiền đã kê khai theo quy định.

## 2. Kiến nghị đối với Cục Thuế tỉnh Tuyên Quang

- Tăng cường công tác quản lý thuế, phí, lệ phí và các khoản thu khác của ngân sách nhà nước trên địa bàn theo quy định của pháp luật; thường xuyên thanh tra, kiểm tra, hướng dẫn đơn vị trong việc kê khai, quyết toán hàng năm.

- Đôn đốc các công ty: Công ty Cổ phần Thương mại - sản xuất - xuất khẩu Phúc Lâm; Công ty TNHH Thiên Sơn Tuyên Quang; Công ty cổ phần Công nghiệp Tân Hà thực hiện nghiêm kết luận Thanh tra.

Trên đây là Kết luận thanh tra việc chấp hành chính sách pháp luật của các công ty. Thanh tra tỉnh yêu cầu Giám đốc Công ty Cổ phần Thương mại - sản xuất - xuất khẩu Phúc Lâm, Giám đốc Công ty TNHH Thiên Sơn Tuyên Quang, Giám đốc Công ty cổ phần Công nghiệp Tân Hà và các cơ quan, đơn vị, tổ chức, cá nhân liên quan có trách nhiệm thực hiện Kết luận thanh tra, kết quả thực hiện báo cáo về Thanh tra tỉnh trước ngày 30/11/2023./.

### Nơi nhận:

- Thanh tra Chính phủ; | Báo cáo
- UBND tỉnh; |
- UBKT Tỉnh ủy;
- Ban Nội chính Tỉnh ủy;
- Chánh thanh tra tỉnh;
- Các Phó chánh thanh tra tỉnh;
- Cục Thuế tỉnh (Phối hợp thực hiện);
- Công ty CPTM -SXXK Phúc Lâm; | Thực hiện
- Công ty TNHH Thiên Sơn;
- Công ty CPCN Tân Hà;
- Văn phòng; Các phòng: NV 1, 2;
- KTGSXL sau Ttra (theo dõi T/H);
- Lưu: VT-HSĐTTr.

**KT. CHÁNH THANH TRA  
PHÓ CHÁNH THANH TRA**



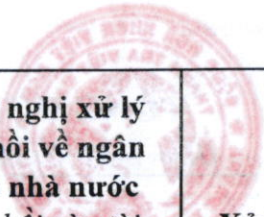
*(Handwritten signature)*

**Vũ Đức Thọ**



**TỔNG HỢP VI PHẠM VÀ XỬ LÝ VI PHẠM VỀ KINH TẾ**  
(Kèm theo Kết luận thanh tra số: 18 ngày 30/10/2023 của Chánh thanh tra tỉnh)

| STT | Cơ quan/tổ chức/Đơn vị/ cá nhân vi phạm                    | Nội dung vi phạm  | Tổng giá trị vi phạm (đồng) | Kiến nghị xử lý thu hồi về ngân sách nhà nước (Thu hồi vào tài khoản tạm giữ chờ xử lý của Thanh tra tỉnh) | Xử lý khác    | Ghi chú  |
|-----|--|---|-----------------------------|--|---------------|--|
| 1   | Công ty Cổ phần Thương mại - sản xuất - xuất khẩu Phúc Lâm | Công ty kê khai khấu trừ thuế GTGT đầu vào đối với một số khoản chi phí không có hóa đơn chứng từ hợp pháp và khoản phải trả người bán không có chứng từ thanh toán, không có đối chiếu công nợ   | 5.079.982                   |  | 5.079.982     | Điều chỉnh giảm tiền thuế GTGT còn được khấu trừ chuyển kỳ sau |
| 2   |  | Công ty kê khai thiếu doanh thu đối với khoản tiền bán đũa gỗ xuất khẩu do nhân sai số học; một số khoản chi phí không có hóa đơn chứng từ hợp pháp; chi phí lãi vay không phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh và khoản tiền lãi chậm nộp tiền bảo hiểm xã hội và tiền vi phạm hành chính Phòng cháy chữa cháy... | 1.320.955.452               |  | 1.320.955.452 | Điều chỉnh giảm lỗ thuế TNDN                                   |
| 3   |  | Công ty kê khai thiếu doanh thu đối với khoản tiền bán đũa gỗ xuất khẩu do nhân sai số học; một số khoản chi phí không có hóa đơn chứng từ hợp pháp; chi phí lãi vay không phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh và khoản tiền lãi chậm nộp tiền bảo hiểm xã hội và tiền vi phạm hành chính Phòng cháy chữa cháy... | 227.083.602                 |  | 227.083.602   | Điều chỉnh tăng lỗ thuế TNDN được chuyển trong kì              |



| STT              | Cơ quan/tổ chức/Đơn vị/ cá nhân vi phạm | Nội dung vi phạm  | Tổng giá trị vi phạm (đồng) | Kiến nghị xử lý thu hồi về ngân sách nhà nước (Thu hồi vào tài khoản tạm giữ chờ xử lý của Thanh tra tỉnh) | Xử lý khác           | Ghi chú  |
|------------------|---|---|-----------------------------|--|----------------------|--|
| 4                | Công ty cổ phần Công nghiệp Tân Hà      | Do Công ty không lập hóa đơn, kê khai thiếu thuế GTGT đầu ra đối với hàng hóa đã chuyển giao quyền sở hữu; Công ty không lập hóa đơn, kê khai thiếu doanh thu đối với hàng hóa đã chuyển giao quyền sở hữu, quyền sử dụng hàng hóa cho người mua; Công ty kê khai thiếu thu nhập khác đối với khoản nợ phải trả không xác định được chủ nợ; Công ty kê khai sai sản lượng tính phí Bảo vệ môi trường... | 215.081.039                 | 215.081.039  |                      | Truy thu tiền thuế GTGT, thuế TNDN, thuế TN, phí BVMT, số tiền: 199.746.708 đồng; Tiền chậm nộp tính trên số tiền thuế GTGT, thuế TNDN, thuế TN, phí BVMT khai thiếu, số tiền: 15.334.331 đồng |
| 5                | Công ty TNHH Thiên Sơn Tuyên Quang      | Công ty không lập hóa đơn, kê khai thiếu thuế GTGT đầu ra đối với hàng hóa đã chuyển giao quyền sở hữu; Công ty không lập hóa đơn, kê khai thiếu doanh thu đối với hàng hóa đã chuyển giao quyền sở hữu, quyền sử dụng hàng hóa cho người mua; Công ty kê khai sai sản lượng tính thuế TN; Công ty kê khai sai sản lượng tính phí BVMT ...  | 91.577.187                  | 91.577.187   |                      | Truy thu tiền thuế GTGT, thuế TNDN, thuế TN, phí BVMT, số tiền: 79.192.736 đồng; Tiền chậm nộp tính trên số tiền thuế GTGT, thuế TNDN, thuế TN, phí BVMT khai thiếu, số tiền: 12.384.451 đồng. |
| <b>Tổng cộng</b> |   |   | <b>1.859.777.262</b>        | <b>306.658.226</b>   | <b>1.553.119.036</b> |  |